

Số: 34 /QĐ-HVTTNVN

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Công tác xã hội định hướng ứng dụng

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN THANH THIẾU NIÊN VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 1769/QĐ-TTG ngày 10/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc nâng cấp Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam thành cơ sở giáo dục đại học công lập trong hệ thống giáo dục quốc dân; Nghị quyết số 32/NQ-HVTTNVN ngày 20/11/2024 của Hội đồng Học viện về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 17/TT-BGDĐT, ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 568/QĐ-HVTTNVN ngày 24/12/2021 quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ Thạc sĩ của Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam; Quyết định số 234/QĐ-HVTTNVN ngày 16/04/2024 về ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam;

Căn cứ Kế hoạch 53/KH-HVTTNVN ngày 15/8/2025 về rà soát, đánh giá, cập nhật chương trình đào tạo thạc sĩ của Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam; Quyết định số 1097 /QĐ-HVTTNVN ngày 05/12/2025 về thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Công tác xã hội của Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo, lãnh đạo Khoa Công tác xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình đào tạo, mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra trình độ thạc sĩ ngành Công tác xã hội định hướng ứng dụng, mã số 8760101.

Điều 2. Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Công tác xã hội định hướng ứng dụng ban hành kèm theo quyết định này áp dụng cho các khoá tuyển sinh từ năm học 2025-2026, là căn cứ để tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát quá trình đào tạo.

Điều 3. Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng khoa Công tác xã hội và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận :

- Ban Giám đốc HV
- Như điều 3;
- Lưu: VP, ĐT

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Hoàng Minh Tuấn

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2026

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/QĐ-HVTTNVN ngày 22 tháng 01 năm 2026
của Giám đốc Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam)

1. Thông tin chung

- Tên, mã số ngành đào tạo:
 - + Tên tiếng Việt: Công tác xã hội
 - + Tên tiếng Anh: Social Work
 - + Mã ngành đào tạo: 8760101
- Trình độ đào tạo: Thạc sĩ
- Thời gian đào tạo: 02 năm; thời gian tối đa hoàn thành chương trình: 04 năm
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
- **Định hướng: Ứng dụng**
- Văn bằng tốt nghiệp: Bằng thạc sĩ Công tác xã hội
- Đơn vị đào tạo và cấp bằng: Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam

2. Mục tiêu đào tạo

2.1 Mục tiêu chung:

Chương trình cao học ngành Công tác xã hội với trẻ em và thanh thiếu niên của Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam được thực hiện theo định hướng ứng dụng, với mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao về Công tác xã hội, có kiến thức tổng hợp về an sinh xã hội, chính sách xã hội, các lĩnh vực ngành công tác xã hội, kỹ năng thực hành nghề công tác xã hội chuyên sâu với đối tượng là trẻ em và thanh thiếu niên. Đồng thời, học viên được rèn luyện phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, có tư duy sáng tạo, khả năng khám phá kiến thức mới, từ đó có đủ năng lực để hành nghề một cách độc lập, phù hợp với yêu cầu của các cơ sở cung cấp dịch vụ và bối cảnh thực tiễn.

2.2 Mục tiêu cụ thể

2.2.1. Về kiến thức

Chương trình cung cấp cho người học có kiến thức vững chắc, chuyên sâu về phân tích và hoạch định chính sách xã hội trong công tác xã hội, phân tích sâu và vận dụng được các chủ trương của Đảng và pháp luật liên quan đến CTXH. Người học được cung cấp kiến thức nâng cao và hệ thống về hành vi con người và môi trường xã hội, các lý thuyết CTXH nâng cao, kiến thức chuyên sâu về CTXH với trẻ em và thanh thiếu niên, y tế, giáo dục, sức khỏe tâm thần và can thiệp trong các tình huống khẩn cấp. Người học có khả năng thiết kế, tổ chức, và quản trị dịch vụ CTXH, cũng như xây dựng và quản lý dự án phát triển cộng đồng. Phát triển hệ thống kiến thức lý thuyết chuyên sâu, liên ngành và có tính ứng dụng cao, giúp người học nắm vững các cơ sở lý luận, mô hình can thiệp hiện đại, và khuôn khổ quản lý xã hội.

2.2.2. Về kỹ năng

Phát triển năng lực nghiên cứu ứng dụng và nghiên cứu chuyên sâu nhằm giải quyết các vấn đề đặt ra trong thực tiễn công tác xã hội, tạo cơ hội rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp trong phân tích chính sách, ứng dụng các lý thuyết công tác xã hội và tổ chức các hoạt động công tác xã hội. Đồng thời, nâng cao kỹ năng thực hành chuyên

môn, kiểm huấn và triển khai các hoạt động công tác xã hội, đặc biệt là hoạt động công tác xã hội với trẻ em và thanh thiếu niên trong các bối cảnh nghề nghiệp khác nhau.

2.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

Hình thành năng lực tự chủ trong học tập, nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp ở trình độ thạc sĩ ngành công tác xã hội. Phát triển trách nhiệm chuyên môn trong xây dựng và hoạch định chính sách, quản trị và tổ chức, thực hiện, kiểm huấn các hoạt động công tác xã hội, đặc biệt đối với trẻ em và thanh thiếu niên góp phần định hướng người học chủ động phát triển năng lực nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu của công tác xã hội theo định hướng ứng dụng.

3. Chuẩn đầu ra

Học viên tốt nghiệp chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Công tác xã hội có thể:

3.1. Yêu cầu về kiến thức

KT1. Phân tích, lý giải được các vấn đề xã hội phức tạp tác động đến trẻ em và thanh thiếu niên dựa trên hệ thống lý luận khoa học và thể giới quan khoa học nâng cao.

KT2. Phân tích, so sánh và lựa chọn xác đáng các lý thuyết về công tác xã hội, hành vi con người và môi trường xã hội nâng cao, mô hình can thiệp hiện đại; thiết lập được lộ trình thực hành chuyên sâu phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý và môi trường xã hội của trẻ em và thanh thiếu niên.

KT3. Phân tích, đánh giá thực trạng và đề xuất các định hướng can thiệp, quản trị dịch vụ CTXH chuyên sâu trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, sức khỏe tâm thần và bảo vệ trẻ em trên cơ sở hệ thống luật pháp và chính sách hiện hành.

KT4. Xây dựng, thiết kế nghiên cứu ứng dụng và đánh giá các chương trình can thiệp nhằm giải quyết các vấn đề thực tiễn, góp phần phát triển tri thức và nâng cao chất lượng thực hành dựa trên bằng chứng.

3.2. Yêu cầu về kỹ năng

KN1. Làm chủ kỹ năng thực hành nghề nghiệp CTXH ở mức độ chuyên sâu và thành thạo việc triển khai các kỹ thuật trị liệu, can thiệp phức tạp; có khả năng biến hóa, điều chỉnh linh hoạt quy trình kỹ thuật để xử lý các tình huống khủng hoảng, khó dự báo trong lĩnh vực trẻ em và thanh thiếu niên.

KN2. Thành thạo việc tổ chức nghiên cứu ứng dụng và đánh giá can thiệp; đúc rút được các bằng chứng khoa học từ thực tiễn để đề xuất các giải pháp cải tiến chất lượng dịch vụ công tác xã hội tại cơ sở.

KN3. Làm chủ năng lực điều hành tổ chức, quản lý dự án và vận động nguồn lực; thực hiện thành thạo vai trò kiểm huấn, hướng dẫn và dẫn dắt đồng nghiệp xử lý các vấn đề chuyên môn lớn trong môi trường làm việc đa dạng.

KN4. Đánh giá được các lỗ hổng chính sách và thực hiện thành thạo kỹ năng biện hộ, truyền thông xã hội nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của trẻ em và thanh thiếu niên.

3.3. Yêu cầu về mức tự chủ và trách nhiệm

- TC1: Có năng lực tự định hướng, dẫn dắt chuyên môn và chịu trách nhiệm cá nhân về các quyết định quản trị, điều hành tổ chức cung cấp dịch vụ xã hội; có khả năng đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong các bối cảnh thực hành phức tạp, không ổn định.

- TC2: Thể hiện tính tự chủ trong việc phát hiện các vấn đề thực tiễn, chịu trách nhiệm trong việc đề xuất, thẩm định các giải pháp can thiệp và công bố các kết quả nghiên cứu hành động dựa trên bằng chứng nhằm cải tiến chất lượng dịch vụ cho trẻ em và thanh thiếu niên.

- TC3: Làm chủ các hành vi nghề nghiệp dựa trên sự thấu cảm và tuân thủ nghiêm ngặt các giá trị đạo đức CTXH; chịu trách nhiệm cao nhất trong việc bảo vệ quyền con người, công bằng xã hội và thúc đẩy sự tham gia của các nhóm đối tượng yếu thế trong bối cảnh biến đổi xã hội.

3.4. Yêu cầu về năng lực ngoại ngữ

- NN: Tiếng Anh đạt trình độ 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam (hoặc trình độ tương đương trở lên) hoặc các chứng chỉ tương đương theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo, ngày 30/8/2021 về Ban hành hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.

3.5. Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp

Vị trí công tác/việc làm	Loại hình tổ chức
- Nhà quản trị/quản lý/điều hành tại các cơ quan nhà nước, tư nhân, phi chính phủ, quốc tế liên quan đến Công tác xã hội. - Chuyên gia, người tự khởi nghiệp trong các lĩnh vực liên quan đến Công tác xã hội. - Chuyên viên/kiểm huấn viên/nhân viên công tác xã hội tại các cơ quan/tổ chức thuộc nhà nước, tư nhân, phi chính phủ, quốc tế. - Giảng viên/nghiên cứu viên về Công tác xã hội và các ngành gần ở các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu. - Cán bộ tư vấn/tham vấn trong lĩnh vực Công tác xã hội...	- Các cơ quan chuyên trách của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể từ trung ương đến địa phương; - Các cơ quan/tổ chức trong hệ thống Đoàn TNCS Hồ Chí Minh trên toàn quốc; - Các trường đại học, học viện, viện nghiên cứu, trung tâm, các trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp; các trường phổ thông. - Các cơ sở cung cấp dịch vụ xã hội cho các đối tượng xã hội khác nhau thuộc cơ quan nhà nước, tư nhân, phi chính phủ, quốc tế...; - Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể hoặc thuộc các các lĩnh vực: y tế, giáo dục, pháp luật, phúc lợi xã hội...; công chức làm việc tại các cơ quan/tổ chức địa phương; - Các cơ sở trợ giúp người yếu thế, tự khởi nghiệp trong các lĩnh vực liên quan đến Công tác xã hội.

3.6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng học tập, nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ trong và ngoài nước ngành phù hợp sau khi đáp ứng điều kiện và yêu cầu bổ sung theo Thông tư 18/2021/TT-BGDĐT (Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ).

Sau khi tốt nghiệp Thạc sĩ Công tác xã hội định hướng ứng dụng, người học có khả năng phát triển thành chuyên gia thực hành sâu, tự học suốt đời, giải quyết vấn đề sáng tạo, lãnh đạo và phát triển nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu công tác tại các vị trí cao và tiếp tục học tập nâng cao trình độ chuyên môn (như nghiên cứu sinh, chứng chỉ chuyên sâu) để đóng góp vào sự phát triển của ngành

- Có khả năng học tập, nghiên cứu và thực hành để phát triển tri thức trong lĩnh vực lãnh đạo, quản lý, chuyên gia ở các mức độ khác nhau.

- Có khả năng tiếp cận, đáp ứng được các vị trí công việc cần trình độ cao, khó khăn, phức tạp.

3.7. Các chương trình, chuẩn đầu ra đã đối sánh và tham khảo

3.7.1. Đối sánh với CTĐT định hướng nghiên cứu trong nước

Chương trình đào tạo thạc sĩ Công tác xã hội của Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam được đối sánh với Chương trình đào tạo thạc sĩ Công tác xã hội của Học viện Phụ nữ Việt Nam, Chương trình đào tạo thạc sĩ của Đại học Sư phạm Hà Nội và Chương

trình đào tạo thạc sĩ Công tác xã hội của Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội). Các cơ sở đào tạo lớn tại Việt Nam đã triển khai chương trình Thạc sĩ CTXH định hướng ứng dụng với cấu trúc tín chỉ khác nhau, cho thấy sự linh hoạt trong việc phân bổ giữa lý thuyết và thực hành.

Mô hình ĐHQGHN-USSH (65 TC): Chương trình này có tổng khối lượng lớn (65 TC), với 26 TC Bắt buộc cốt lõi và 18 TC cho khối Nghiên cứu/Thực hành Ứng dụng (bao gồm Thực tập 9 TC và Đề án 9 TC). Tổng khối lượng kiến thức cốt lõi/bắt buộc là rất lớn (26 TC), đảm bảo nền tảng vững chắc. Tuy nhiên, 65 TC có thể gây áp lực cho học viên.

Mô hình HVPNVN (60 TC): Chương trình duy trì khung 60 TC với 12 TC cho khối Thực tập/Đề án, tập trung vào các học phần Quản lý trường hợp, Kiểm huấn, và Quản trị CTXH Nâng cao. Khối lượng Thực tập/Đề án (12 TC) tương đối thấp, có thể không đủ để đảm bảo thời lượng thực hành chuyên sâu theo chuẩn quốc tế.

Mô hình ĐH Sư phạm Hà Nội (61 TC): Chương trình có khối Kiến thức Ngành rất lớn (30 TC) và Đề án Tốt nghiệp chỉ 9 TC. Điểm yếu là thiếu khối Thực hành có tín chỉ riêng biệt; hai học phần "Thực hành CTXH 1 & 2" (6 TC mỗi HP) lại được đặt trong khối Tự chọn.

Từ Phân tích cho thấy để tối ưu hóa định hướng ứng dụng trong khung 60 TC, cần áp dụng cấu trúc 12- 18 TC cho khối Thực hành theo quy định của Bộ, tương đương với ĐHQGHN-USSH nhưng trong giới hạn 60 TC. Khối lượng tín chỉ thực hành được phân bổ trong 06 TC thực hành công tác xã hội với thanh thiếu nhi tại cơ sở; 09 TC Đề án tốt nghiệp; và số tín chỉ còn lại được thể hiện trong thực hành trên lớp và các hình thức thực hành khác theo mục tiêu của học phần và chương trình đào tạo.

3.7.2. Đối sánh Mô hình Quốc tế (Mỹ và Anh)

Các chương trình Thạc sĩ CTXH (MSW) tại các quốc gia có nền giáo dục CTXH phát triển đều nhấn mạnh sự phân hóa rõ ràng giữa giai đoạn tổng quát và giai đoạn chuyên sâu đặc biệt là việc tích hợp chặt chẽ giữa lý thuyết và thực hành thực địa.

Mô hình Hoa Kỳ (Đại học Bắc Carolina tại Chapel Hill và Đại học Bang Ohio): Các chương trình này thường có tổng khối lượng khoảng 62-63 tín chỉ, được cấu trúc thành hai cấp độ rõ ràng: cấp độ tổng quát (đào tạo nền tảng) với khoảng 29 tín chỉ và cấp độ chuyên sâu (định hướng chuyên ngành) với khoảng 33 tín chỉ. Trường Đại học Bắc Carolina tại Chapel Hill tổ chức hai chuyên ngành chính là Thực hành công tác xã hội trực tiếp và Quản lý cộng đồng và thực hành chính sách xã hội. Trường Đại học Bang Ohio cũng phát triển các lĩnh vực nhấn mạnh tương đương, chẳng hạn như Sức khỏe tâm thần và lạm dụng chất gây nghiện và Dịch vụ công tác xã hội cho trẻ em và thanh thiếu niên. Điểm nổi bật của mô hình này là Học phần thực hành tại cơ sở (thực tập nghề nghiệp) được xem là phương pháp sư phạm cốt lõi của ngành, với yêu cầu số giờ thực hành lớn và có giám sát chặt chẽ (tối thiểu 480 giờ ở cấp độ tổng quát và trên 600 giờ ở cấp độ nâng cao/chuyên sâu).

Mô hình Vương quốc Anh (Đại học Bournemouth): Chương trình Thạc sĩ Công tác xã hội yêu cầu khối lượng thực hành nghề nghiệp rất lớn, với thời gian tối thiểu 200 ngày thực hành tại cơ sở (tương đương khoảng 1.400 giờ), được tổ chức thành hai đợt thực tập quy mô lớn. Hoạt động thực hành được kiểm định và giám sát nghiêm ngặt bởi Cơ quan quản lý hành nghề Công tác xã hội của Anh, nhằm bảo đảm người học đạt được năng lực hành nghề chuyên nghiệp theo Khung năng lực chuyên môn của ngành Công tác xã hội.

Do chương trình Thạc sĩ CTXH của HVTTN tập trung vào đối tượng Thanh thiếu niên, việc tích hợp mô hình chuyên sâu vào khối kiến thức chuyên ngành là cần thiết.

Điều này giúp học viên thực hành các kỹ năng lãnh đạo và quản trị dịch vụ thanh thiếu niên, trực tiếp phục vụ nhu cầu xã hội và định hướng chiến lược của Học viện.

3.8. Ma trận đóng góp của Chuẩn đầu ra vào Mục tiêu chương trình đào tạo
(1= Đóng góp thấp; 2 = Đóng góp trung bình; 3 = Đóng góp cao)

STT	Mã CDR	Mục tiêu 1	Mục tiêu 2	Mục tiêu 3
1.	KT1	3	2	2
2.	KT2	3	2	2
3.	KT3	3	2	2
4.	KN1	2	3	2
5.	KN2	2	3	2
6.	KN3	2	3	2
7.	KN4	2	3	2
8.	TC1	2	2	3
9.	TC2	2	2	3
10.	TC3	2	2	3

4. Điều kiện tuyển sinh

4.1. Yêu cầu đối với người dự tuyển

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh và Đào tạo trình độ Thạc sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 30/8/2021 (Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT); Quy chế đào tạo trình độ Thạc sĩ của Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam ban hành ngày 20/01/2026 (Quyết định số 32/QĐ-HVTTNVN) và Đề án tuyển sinh sau đại học của Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam Việt Nam công bố hàng năm.

4.1.1. Điều kiện về văn bằng

Căn cứ Quyết định số 32/QĐ-HVTTNVN, ngày 20/01/2026 về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ của Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam:

Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp với ngành dự thi; có bằng tốt nghiệp ngành gần, ngành khác với ngành đăng ký dự thi và hoàn thành các môn học bổ sung kiến thức tương đương trình độ cử nhân do Học viện cấp hoặc cơ sở đào tạo đại học khác có cùng mã ngành. Đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu.

Người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần, ngành khác với ngành dự thi phải học bổ sung kiến thức trước khi dự thi để có trình độ tương đương với bằng tốt nghiệp đại học ngành đúng. Các học phần học bổ sung của từng ngành sẽ được thông tin trên thông báo tuyển sinh từng năm. Học viên khi nộp hồ sơ đăng ký dự thi phải có bảng điểm các học phần học bổ sung đạt yêu cầu.

Ngành tốt nghiệp đại học được coi là ngành đúng của ngành đăng ký dự thi khi mã số (tên gọi) của ngành này và ngành đại học có chuyên ngành đào tạo thạc sĩ trùng nhau; được coi là ngành phù hợp khi nội dung chương trình đào tạo và khối lượng kiến thức (số đơn vị học trình hoặc số tín chỉ) khác nhau không quá 50%; được coi là ngành khác khi nội dung chương trình đào tạo khác nhau trên 50%.

Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định. Ứng viên đáp ứng yêu cầu theo quy định này có một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ tiếng Anh; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn

ngữ tiếng Anh;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do chính cơ sở đào tạo cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục I của Quy chế do Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT, ngày 30/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

Đáp ứng các yêu cầu khác của chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo quy định của chương trình đào tạo.

4.1.2. Điều kiện về lý lịch bản thân

Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

Có đủ sức khỏe để học tập.

4.1.3. Điều kiện về hồ sơ

Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo thông báo của Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam.

4.2. Danh mục các ngành đúng, ngành phù hợp với ngành đăng ký đào tạo

4.2.1. Ngành đào tạo đại học đúng: Công tác xã hội

4.2.2. Ngành phù hợp

Xã hội học, Tâm lý học, Phụ nữ học, Giới, Quản lý dự án, Phát triển nông thôn, Phát triển cộng đồng, Công tác thanh thiếu niên, Giáo dục học, Nhân học, Điều dưỡng, Hộ sinh, Dinh dưỡng, Y tế công cộng, Tổ chức và quản lý y tế, Quản lý bệnh viện, Quản lý xã hội, Giáo dục công dân Ngành Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật, Nhân học, Lịch sử, Địa lý, Văn học & Ngôn ngữ, Lưu trữ học – Quản trị văn phòng, Thư viện Thông tin học, Văn hóa học, Du lịch, Đô thị học, Báo chí truyền thông, Đông phương học, Văn hóa học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Dân tộc học, Hành chính học; Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên, Kinh doanh và quản lý, Pháp luật, Sức khỏe, Môi trường và bảo vệ môi trường

4.2.3. Ngành đào tạo đại học khác: Thí sinh học bổ sung kiến thức theo quy định và có một trong các chứng chỉ: Chứng chỉ cấp cao CTXH, chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ CTXH, Chứng chỉ nghiệp vụ tư vấn tâm lý học đường; Chứng chỉ bồi dưỡng năng lực tư vấn cho giáo viên phổ thông, chứng chỉ giáo dục đặc biệt...

4.3. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức

- Người tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành Công tác xã hội phải học bổ sung kiến thức 04 học phần (9 tín chỉ), bao gồm:

TT	Học phần	Số tín chỉ
1	Nhập môn công tác xã hội	2
2	Công tác xã hội cá nhân và nhóm	3
3	Phát triển cộng đồng	2
4	Công tác xã hội với trẻ em	2
	Tổng số	9

- Người tốt nghiệp đại học ngành khác với ngành, chuyên ngành Công tác xã hội phải học bổ sung kiến thức 7 học phần (15 tín chỉ), bao gồm:

TT	Học phần	Số tín chỉ
1	Nhập môn công tác xã hội	2
2	An sinh xã hội	2
3	Công tác xã hội cá nhân	2
4	Công tác xã hội nhóm	2
5	Phát triển cộng đồng	3
6	Công tác xã hội với trẻ em	2
7	Hành vi con người và môi trường xã hội	2
Tổng số		15

Tùy vào các chuyên ngành cụ thể học ở bậc đại học mà học viên có thể được miễn, giảm các học phần chuyển đổi, nếu nội dung các học phần ở trên trùng ít nhất 2/3 nội dung các học phần có trong bảng điểm đại học.

4.4. Phương thức xét tuyển/thi tuyển

4.4.1. Việc tuyển sinh được tổ chức một hoặc nhiều lần trong năm do Học viện quyết định khi đáp ứng đủ điều kiện bảo đảm chất lượng thực hiện chương trình đào tạo thạc sĩ theo quy định hiện hành.

4.4.2. Phương thức tuyển sinh cho từng năm tuyển sinh do Giám đốc Học viện quyết định theo đề xuất của Hội đồng tuyển sinh (HĐTS), bao gồm thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp giữa thi tuyển và xét tuyển.

a) Căn cứ vào tình hình thực tế, việc đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào là Tiếng Anh có thể được tổ chức tại Học viện.

b) Việc tổ chức xét tuyển, thi tuyển hoặc kết hợp xét tuyển với thi tuyển và đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào là Tiếng Anh phải đảm bảo đánh giá minh bạch, công bằng, khách quan và trung thực về kiến thức, năng lực của người dự tuyển.

c) Phương thức tuyển sinh trực tuyến có thể được áp dụng khi đáp ứng những điều kiện bảo đảm chất lượng để kết quả đánh giá tin cậy và công bằng như đối với tuyển sinh trực tiếp.

4.4.3. Thông báo tuyển sinh được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Học viện ít nhất 45 ngày tính đến ngày kết thúc nhận hồ sơ dự tuyển, bao gồm những thông tin sau:

- Đối tượng và điều kiện dự tuyển;
- Chỉ tiêu tuyển sinh theo chương trình đào tạo, hình thức đào tạo;
- Danh mục ngành phù hợp của từng chương trình đào tạo và quy định những trường hợp phải hoàn thành học bổ sung;
- Hồ sơ dự tuyển: Hồ sơ dự tuyển được nộp về Học viện theo hướng dẫn trong Thông báo tuyển sinh.
- Kế hoạch, phương thức tuyển sinh và quy trình xét tuyển;
- Nội dung thi, dạng thức đề thi hoặc yêu cầu và thang điểm kiểm tra năng lực. Môn thi tuyển được cộng điểm ưu tiên;
- Thời gian và phương thức nhận hồ sơ;
- Lịch thi tuyển;
- Thời điểm công bố kết quả tuyển sinh, khai giảng khóa học;
- Chính sách ưu tiên;

k) Mức học phí, mức thu dịch vụ tuyển sinh và khoản thu dịch vụ khác cho lộ trình từng năm học, cả khóa học;

l) Những thông tin cần thiết khác.

4.5. Hồ sơ tuyển sinh

4.5.1. Hồ sơ đăng ký xét tuyển/đăng ký dự thi bao gồm:

a) Phiếu đăng ký xét tuyển/đăng ký dự thi (theo mẫu của Học viện);

b) Bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp đại học hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời hoặc tương đương. Đối với thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải được công nhận văn bằng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

c) Bản sao bảng điểm đại học có chứng thực;

d) Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan quản lý nhân sự nơi thí sinh đang làm việc hoặc của chính quyền địa phương nơi thí sinh cư trú;

đ) Giấy chứng nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền về việc thí sinh có đủ sức khoẻ để học tập, nghiên cứu;

e) Các giấy tờ xác nhận về đối tượng ưu tiên của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Khoản 1 Điều 13 Quy chế này; các văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ chứng minh trình độ ngoại ngữ đủ điều kiện xét tuyển hoặc được miễn thi ngoại ngữ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Quy chế này;

g) 02 ảnh cỡ 4cm x 6cm sau ảnh ghi họ tên, ngày sinh, ngành đào tạo đăng ký xét tuyển/dự thi của ứng viên.

h) 03 phong bì có dán tem, ghi rõ tên, địa chỉ, số điện thoại của người dự xét tuyển/dự thi;

Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển hoặc đăng ký dự thi chương trình định hướng nghiên cứu nhưng không thuộc đối tượng xếp hạng tốt nghiệp từ khá trở lên thì phải có thêm minh chứng về các công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu.

4.5.2. Thủ tục đăng ký xét tuyển/đăng ký dự thi:

a) Ứng viên đăng ký xét tuyển/đăng ký dự thi trực tuyến trên Cổng thông tin điện tử của Học viện; nộp phí tuyển sinh tại bộ phận Tài vụ hoặc chuyển khoản theo thông báo của Học viện, sau đó nộp bản cứng hồ sơ đăng ký xét tuyển/đăng ký dự thi tại phòng Đào tạo hoặc chuyển qua đường bưu điện;

b) Trường hợp vì dịch bệnh hoặc các lý do bất khả kháng khác, ứng viên được nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển/đăng ký dự thi theo hình thức trực tuyến.

4.6. Điều kiện trúng tuyển, xét tuyển

Điều kiện trúng tuyển, xét tuyển theo Quyết định số 32/QĐ-HVTTNVN, ngày 20/01/2026 về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ của Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam. Giám đốc Học viện ra quyết định công nhận học viên trúng tuyển khi đảm bảo các điều kiện sau:

a) Đối với phương thức xét tuyển: Kết quả đánh giá hồ sơ đăng ký xét tuyển của ứng viên là căn cứ để công nhận trúng tuyển. Kết quả đánh giá hồ sơ đăng ký xét tuyển được xác định dựa trên kết quả học tập ở bậc đại học (tối thiểu đạt yêu cầu theo quy

định), xếp loại tốt nghiệp (từ hạng trung bình trở lên), sản phẩm khoa học đã công bố, trình độ ngoại ngữ của ứng viên.

b) Đối với phương thức thi tuyển: Kết quả thi tuyển sinh là căn cứ để công nhận trúng tuyển. Ứng viên đạt yêu cầu xét trúng tuyển nếu có điểm môn ngoại ngữ đạt từ 50,0 điểm trở lên (tính theo thang điểm 100) và điểm các môn cơ sở ngành, môn chuyên ngành đạt từ 5,0 điểm trở lên (tính theo thang điểm 10).

5. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo

5.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa

- Tổng số tín chỉ: 60 tín chỉ, gồm 15 học phần, 01 đề án tốt nghiệp.
- Phân bổ các khối kiến thức như sau:
 - + Khối các kiến thức chung: 3 học phần, 11 tín chỉ
 - + Khối kiến thức cơ sở ngành: 5 học phần, 16 tín chỉ. Trong đó gồm 04 học phần bắt buộc với 13 tín chỉ và 01 học phần tự chọn 03 tín chỉ.
 - + Khối kiến thức chuyên ngành: 07 học phần, 24 tín chỉ. Trong đó gồm 05 học phần bắt buộc 18 tín chỉ và 02 học phần tự chọn 6 tín chỉ.
 - + Đề án tốt nghiệp: 9 tín chỉ.

5.2 Khái quát khối lượng chương trình đào tạo

Khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỉ trọng
I. Khối kiến thức chung	11	18.33%
II. Khối kiến thức cơ sở ngành	16	26.67%
II.1. Kiến thức bắt buộc	13	21.67%
II.2 Kiến thức tự chọn	03	5%
III. Kiến thức chuyên ngành	24	40%
III.1 Kiến thức bắt buộc	18	30%
III.2 Kiến thức tự chọn	06	10%
IV. Đề án tốt nghiệp	9	15%
Tổng	60	100%

5.3 Khung chương trình đào tạo

3.5 Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên môn học	Khối lượng (TC)		
			Số TC	LT	TH
I. Khối kiến thức chung			11		
1	XH-UD802001	Triết học	4		
2	XH-UD802002	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	4		
3	XH-UD802003	Phương pháp nghiên cứu Khoa học chuyên sâu	3	1	2
II. Khối kiến thức cơ sở ngành			16		
1. Các học phần bắt buộc: 04 học phần			13		
4	XH-UD802004	Hành vi Con người và Môi trường Xã hội nâng cao	3	1	2
5	XH-UD802005	Phân tích và hoạch định chính sách xã hội trong công tác xã hội	4	2	2

6	XH-UD802006	Ứng dụng lý thuyết trong thực hành công tác xã hội	3	1	2
7	XH-UD802007	CTXH với các vấn đề xã hội của thanh thiếu niên: Cách tiếp cận và thực hành.	3	1	2
2. Các học phần tự chọn (3TC)			3/9		
8	XH-UD802008	Quản trị trong phát triển tổ chức cung cấp dịch vụ công tác xã hội: Mô hình và kỹ thuật	3	1	2
9	XH-UD802009	Chăm sóc sức khỏe tâm thần dựa vào cộng đồng	3	1	2
10	XH-UD802010	Ứng dụng các trường phái trong khoa học xã hội và nhân văn trong công tác xã hội.	3	1	2
III. Khối kiến thức chuyên ngành			24		
3.1. Các học phần bắt buộc: 05 học phần			18		
11	XH-UD802011	Ứng dụng công tác xã hội trong lĩnh vực y tế	3	1	2
12	XH-UD802012	Ứng dụng công tác xã hội trong lĩnh vực giáo dục	3	1	2
13	XH-UD802013	CTXH với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và thanh niên có hoàn cảnh khó khăn: Mô hình và cách tiếp cận	3	1	2
14	XH-UD802014	Thực hành kiểm huấn trong CTXH	3	1	2
15	XH-UD802015	Thực hành công tác xã hội với thanh thiếu nhi	6		6
3.2. Các học phần tự chọn: 02 học phần			6/12		
16	XH-UD802016	CTXH với thanh thiếu niên lạm dụng game, mạng xã hội và chất gây nghiện	3	1	2
17	XH-UD802017	CTXH với thanh thiếu niên vi phạm pháp luật	3	1	2
18	XH-UD802018	Hỗ trợ cộng đồng trong trường hợp khẩn cấp	3	1	2
19	XH-UD802019	Tham vấn tâm lý cho trẻ em bị xâm hại	3	1	2
20	XH-UD802020	Xây dựng và quản lý dự án phát triển cộng đồng	3	1	2
IV	XH-UD802021	Đề án tốt nghiệp	9		

5.4 Kế hoạch đào tạo theo từng học kỳ

TT	Mã học phần	Môn học	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 3	Học kỳ 4	Số tín chỉ
1	XH-UD802001	Triết học	x				4
2	XH-UD802002	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	x				4
3	XH-UD802003	Phương pháp nghiên cứu Khoa học chuyên sâu	x				3

4	XH-UD802004	Hành vi Con người và Môi trường Xã hội nâng cao		x			3
5	XH-UD802005	Phân tích và hoạch định chính sách xã hội trong công tác xã hội		x			4
6	XH-UD802006	Ứng dụng lý thuyết trong thực hành công tác xã hội		x			3
7	XH-UD802007	CTXH với các vấn đề xã hội của thanh thiếu niên: Cách tiếp cận và thực hành.		x			3
8	XH-UD802008	Quản trị trong phát triển tổ chức cung cấp dịch vụ công tác xã hội: Mô hình và kỹ thuật		x			3
9	XH-UD802011	Ứng dụng công tác xã hội trong lĩnh vực y tế			x		3
10	XH-UD802012	Ứng dụng công tác xã hội trong lĩnh vực giáo dục			x		3
11	XH-UD802013	CTXH với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và thanh niên có hoàn cảnh khó khăn: Mô hình và cách tiếp cận			x		3
12	XH-UD802014	Thực hành kiểm huấn trong CTXH			x		3
13	XH-UD802016	CTXH với thanh thiếu niên lạm dụng game, mạng xã hội và chất gây nghiện			x		3
14	XH-UD802020	Xây dựng và quản lý dự án phát triển cộng đồng				x	3
15	XH-UD802015	Thực hành công tác xã hội với thanh thiếu nhi				x	6
16	XH-UD802021	Đề án tốt nghiệp				x	9
	Tổng		11	16	15	18	60

6. Quy trình và kế hoạch đào tạo

6.1 Quy trình đào tạo

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh và Đào tạo trình độ Thạc sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 30/8/2021 (Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT) và của Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam ban hành ngày 20/01/2026 (Quyết định số 32/QĐ-HVTTNVN)

Quá trình tổ chức giảng dạy, đánh giá học phần được tổ chức triển khai theo hình

thức trực tiếp hoặc kết hợp giữa trực tiếp và trực tuyến, đảm bảo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam về tổ chức đào tạo và khảo thí (khối lượng học tập trực tuyến không vượt quá 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo khi đáp ứng các quy định hiện hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và tổ chức đào tạo qua mạng; đảm bảo chất lượng không thấp hơn so với các lớp học trực tiếp). Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh và các trường hợp bất khả kháng khác, Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam thực hiện đào tạo trực tuyến các học phần theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6.2 Hình thức và thời gian đào tạo

1. Hình thức đào tạo chính quy được áp dụng cho chương trình định hướng nghiên cứu và chương trình ứng dụng. Hình thức đào tạo vừa làm vừa học được áp dụng cho chương trình định hướng ứng dụng. Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy đối với mỗi hình thức đào tạo thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Đối với mỗi hình thức đào tạo, Học viện cung cấp kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa cho từng chương trình đào tạo đề định hướng cho học viên. Thời gian đào tạo được quy định như sau:

a) Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa được xác định phù hợp với thời gian quy định trong Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân, đồng thời bảo đảm đa số học viên hoàn thành chương trình đào tạo;

b) Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học dài hơn ít nhất 20% so với hình thức đào tạo chính quy của cùng chương trình đào tạo;

c) Giám đốc Học viện có thể cho phép học viên được kéo dài thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa nhưng tổng thời gian tối đa để người học hoàn thành khóa học không vượt quá 02 lần thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa đối với mỗi hình thức đào tạo. Học viên có thể rút ngắn thời gian đào tạo không quá 6 tháng nếu hoàn thành chương trình đào tạo sớm hơn thời gian đào tạo chuẩn theo quy định tại điểm a khoản này.

d) Thời gian người học được điều động vào lực lượng vũ trang, đi làm nghĩa vụ quốc tế ghi trong quyết định của cấp có thẩm quyền không tính vào thời gian đào tạo theo quy định tại khoản này.

6.3 Điều kiện tốt nghiệp

1. Điều kiện để học viên được công nhận tốt nghiệp:

a) Đã hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo và bảo vệ luận văn đạt yêu cầu;

b) Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trước thời điểm xét tốt nghiệp; được minh chứng bằng một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục của Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ của Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài;

c) Xác nhận của Trung tâm Thông tin- Thư viện về nội dung luận văn đã chỉnh sửa theo yêu cầu, được công bố trên website của Học viện

d) Báo cáo kiểm tra trùng lặp luận văn sau chỉnh sửa theo kết luận của Hội đồng đánh giá luận văn.

d) Hoàn thành các trách nhiệm theo quy định của Học viện; không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật, đình chỉ học tập.

2. Học viện tổ chức xét và ra quyết định công nhận tốt nghiệp mỗi năm 3 đợt, học viên nộp luận văn đã được chỉnh sửa, hoàn thiện theo kết luận của hội đồng tại Trung tâm Thông tin - Thư viện của Học viện. Trường hợp luận văn phải thẩm định, thời hạn tổ chức xét và ra quyết định công nhận tốt nghiệp tối đa thêm 03 tháng.

Hội đồng xét tốt nghiệp do Giám đốc Học viện quyết định thành lập trên cơ sở đề nghị của Trường phòng Đào tạo. Hội đồng do Giám đốc Học viện làm chủ tịch, Trường phòng Đào tạo làm uỷ viên thường trực, các uỷ viên là Trưởng khoa chuyên môn phụ trách ngành đào tạo có học viên tốt nghiệp, đại diện lãnh đạo các đơn vị có liên quan đến quá trình đào tạo.

Hội đồng căn cứ vào điều kiện tốt nghiệp để xét, lập danh sách những học viên đủ điều kiện và đề nghị Giám đốc Học viện quyết định công nhận tốt nghiệp”

3. Học viên có thời gian chỉnh sửa luận văn tối đa 30 ngày kể từ ngày bảo vệ. Trường hợp đặc biệt do Giám đốc Học viện quyết định.

4. Nội dung ghi trên văn bằng và phụ lục văn bằng thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó phụ lục văn bằng ghi rõ chương trình định hướng nghiên cứu hoặc định hướng ứng dụng.

5. Đối với học viên không đủ điều kiện tốt nghiệp theo thời gian học tập quy định tại khoản 2 Điều 3 Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ của Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam, Giám đốc Học viện cấp chứng nhận kết quả các học phần học viên đã tích lũy trong chương trình đào tạo nếu học viên yêu cầu và trên cơ sở đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

7. Phương pháp giảng dạy, đánh giá kết quả học tập

7.1. Phương pháp, công nghệ dạy học

*** Phương pháp dạy học**

Phương pháp thuyết trình truyền thống

Phương pháp dạy học nhóm, thảo luận nhóm

Học tập qua dự án: Thay vì thi lý thuyết, học viên thiết kế và triển khai một dự án can thiệp thực tế tại một mái ấm, trường học hoặc bệnh viện.

Phương pháp nghiên cứu tình huống : Sử dụng các hồ sơ ca thực tế đã được ẩn danh. Học viên đóng vai trò kiểm huấn để phân tích lỗi sai và đề xuất lộ trình can thiệp tối ưu.

Đóng vai và Mô phỏng: Thiết lập các tình huống khủng hoảng (ví dụ: bạo lực gia đình, can thiệp tự sát) để học viên thực hành kỹ năng tham vấn và điều phối nguồn lực trong môi trường an toàn.

Thực tập tại các cơ sở xã hội: Học viên tham gia vào các hoạt động của các tổ chức phi chính phủ (NGO), tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội, cơ quan nhà nước có đối tượng của công tác xã hội ... như một phần của học phần, giúp họ va chạm với các vấn đề chính sách và thực trạng xã hội ngay lập tức.

*** Công nghệ dạy học hiện đại**

Công nghệ không thay thế con người trong CTXH, nhưng nó là công cụ hỗ trợ đắc lực để nâng cao hiệu quả đào tạo.

Hệ thống quản lý học tập (LMS - Moodle, Canvas); elearning. Lưu trữ kho liệu về video tham vấn mẫu, các văn bản luật và diễn đàn thảo luận ca khó giữa học viên và giảng viên.

Phần mềm phân tích dữ liệu (SPSS, NVivo): Ở trình độ Thạc sĩ ứng dụng, học viên cần thành thạo NVivo để phân tích dữ liệu định tính từ các cuộc phỏng vấn sâu, giúp đánh giá tác động của chương trình xã hội.

7.2 Phương pháp đánh giá kết quả học tập

Các hình thức, phương pháp đánh giá quá trình, đánh giá cuối ở tất cả các học phần: bài tập, bài tự luận, bài thi viết, nghiên cứu trường hợp, báo cáo, bài tập nhóm, vấn đáp, tiểu luận...

Thang điểm đánh giá chung: cơ cấu điểm thành phần, điểm cuối kỳ: Điểm thành phần và điểm đánh giá kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

8. Mô tả tóm tắt học phần

STT	Học phần	Mô tả tóm tắt học phần
1	Triết học Philosophy	Môn học cung cấp những kiến thức nâng cao về triết học, tập trung vào mối quan hệ giữa các quy luật khách quan và hoạt động thực tiễn của con người. Đối với học viên cao học ngành Công tác xã hội, môn học giúp hình thành tư duy biện chứng trong việc phân tích các vấn đề xã hội phức tạp, hiểu rõ bản chất của các giá trị đạo đức, công bằng và quyền con người. Đây là cơ sở lý luận quan trọng để học viên tiếp cận các học thuyết xã hội và phương pháp luận nghiên cứu khoa học chuyên sâu.
2	Ngoại ngữ (Tiếng Anh) Foreign Language (English)	Môn học được thiết kế nhằm nâng cao năng lực sử dụng tiếng Anh trong bối cảnh chuyên môn Công tác xã hội. Học phần tập trung vào việc phát triển kỹ năng đọc hiểu các báo cáo nghiên cứu, luận văn và tài liệu chuyên ngành quốc tế; kỹ năng viết học thuật phục vụ việc soạn thảo báo cáo ca, đề án và tóm tắt nghiên cứu. Ngoài ra, sinh viên được rèn luyện khả năng giao tiếp chuyên môn, trình bày tham luận tại các hội thảo và làm việc trong môi trường quốc tế.
3	Phương pháp nghiên cứu Khoa học chuyên sâu (Advanced Scientific Research Methods)	Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên sâu trang bị cho người học hệ thống kiến thức và kỹ năng thực hành về thiết kế nghiên cứu, xây dựng công cụ, thu thập – xử lý – phân tích dữ liệu và viết sản phẩm khoa học trong lĩnh vực công tác xã hội. Nội dung học phần gồm 5 chương: (1) Những vấn đề chung, cách tiếp cận và đạo đức nghiên cứu; (2) Thiết kế nghiên cứu và xây dựng đề cương; (3) Thiết kế công cụ nghiên cứu định lượng và định tính; (4) Xử lý và phân tích dữ liệu định lượng bằng SPSS và diễn giải kết quả; (5) Cấu trúc luận văn thạc sĩ và kỹ thuật viết bài báo khoa học. Học phần nhấn mạnh học theo dự án: mỗi học viên hoàn thiện

		một đề cương nghiên cứu/đề cương luận văn kèm kế hoạch thu thập và phân tích dữ liệu.
4	Hành vi Con người và Môi trường Xã hội nâng cao (Advanced Studies in Human Behavior and the Social Environment.)	Môn học cung cấp các khung lý thuyết đa chiều để phân tích sự tương tác giữa cá nhân, gia đình, nhóm, tổ chức và cộng đồng. Học viên sẽ đi sâu vào quan điểm sinh thái hệ thống và lý thuyết vòng đời để giải thích cách các yếu tố sinh học, tâm lý, xã hội và văn hóa đan xen hình thành nên hành vi con người. Học phần đặc biệt nhấn mạnh vào việc đánh giá các tác động của áp bức, bất công xã hội và sang chấn đối với sự phát triển của các nhóm yếu thế.
5	Phân tích và hoạch định chính sách xã hội trong công tác xã hội Social Policy Analysis and Planning in Social Work	Môn học cung cấp các khung phân tích nâng cao để đánh giá các chính sách xã hội hiện hành và quy trình thiết kế, hoạch định chính sách mới. Sinh viên sẽ nghiên cứu cách thức các giá trị chính trị, kinh tế và xã hội hình thành nên hệ thống an sinh. Học phần tập trung vào kỹ năng vận động chính sách và quản trị dự án xã hội nhằm đảm bảo quyền lợi cho các nhóm yếu thế và thúc đẩy công bằng xã hội.
6	Ứng dụng Lý thuyết trong thực hành công tác xã hội Applying Theory to Social Work Practice	Học phần đóng vai trò cầu nối, hướng dẫn học viên chuyển hóa hệ thống lý luận chuyên sâu thành các hành động thực hành cụ thể. Nội dung tập trung vào quy trình tích hợp các khung lý thuyết hiện đại như hệ thống sinh thái, gắn bó và nhận thức hành vi vào từng giai đoạn can thiệp: từ đánh giá lâm sàng, thiết lập mục tiêu đến triển khai kỹ thuật trị liệu. Học viên được rèn luyện năng lực lựa chọn và vận dụng linh hoạt các mô hình lý thuyết phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý của trẻ em và thanh thiếu niên trong các bối cảnh đa dạng. Thông qua việc phân tích các ca thực tế và thực hành dựa trên bằng chứng, học phần giúp học viên làm chủ kỹ năng thiết kế lộ trình hỗ trợ tối ưu, đảm bảo tính khoa học và đạo đức trong giải quyết các vấn đề xã hội phức tạp.
7	CTXH với các vấn đề xã hội của thanh thiếu niên: Cách tiếp cận và thực hành. (Social Work with Adolescent Social Issues)	Học phần Công tác xã hội với các vấn đề xã hội của thanh thiếu niên trang bị cho người học những kiến thức cơ bản liên quan đến: Những kiến thức cơ bản về lý luận và thực tiễn về thanh thiếu niên, các vấn đề xã hội của thanh thiếu niên và vai trò của công tác xã hội trong việc phòng ngừa, can thiệp và hỗ trợ giải quyết các vấn đề đó. Xác định bối cảnh kinh tế xã hội văn hoá, chính trị tác động đến thanh thiếu niên, nhận diện các vấn đề xã hội chủ yếu của các nhóm

		thanh thiếu niên khác nhau, làm rõ vai trò của các chủ thể, đặc biệt là Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và nhân viên công tác xã hội trong triển khai các chương trình, mô hình cũng như hoạt động can thiệp xã hội. Vai trò của Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh với các hoạt động công tác xã hội với thanh thiếu niên và công tác xã hội với các vấn đề xã hội của thanh thiếu niên. Vận dụng kiến thức, kỹ năng, phương pháp công tác xã hội, thực hành xây dựng các chương trình, biện pháp can thiệp, giải quyết một số vấn đề xã hội cụ thể của thanh thiếu niên góp phần giải quyết hiệu quả các vấn đề xã hội của thanh thiếu niên trong bối cảnh phát triển và hội nhập hiện nay.
8	Ứng dụng công tác xã hội trong lĩnh vực y tế (Social Work in Healthcare Settings)	Học phần trang bị cho học viên thạc sĩ kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về công tác xã hội trong lĩnh vực y tế, tập trung vào vai trò của nhân viên CTXH trong chăm sóc toàn diện người bệnh. Nội dung bao gồm: hệ thống y tế và vị trí CTXH; đánh giá và can thiệp tâm lý – xã hội; quản lý ca y tế; tư vấn, hỗ trợ người bệnh và gia đình; đạo đức và phối hợp liên ngành. Học phần nhấn mạnh vận dụng lý thuyết vào thực tiễn bệnh viện và cơ sở chăm sóc sức khỏe tại Việt Nam.
9	Ứng dụng công tác xã hội trong lĩnh vực giáo dục School Social Work/ Social Work Applications in Education	Môn học nghiên cứu vai trò của nhân viên xã hội trong hệ thống giáo dục, từ mầm non đến đại học. Sinh viên sẽ học cách kết nối giữa gia đình, nhà trường và cộng đồng để giải quyết các rào cản đối với việc học tập của học sinh. Môn học chú trọng vào việc can thiệp các vấn đề như bạo lực học đường, bắt nạt mạng, bỏ học, và hỗ trợ học sinh có nhu cầu đặc biệt hoặc học sinh yếu thế.
10	CTXH với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và thanh niên có hoàn cảnh khó khăn: Mô hình và cách tiếp cận Social Work with Children in Special Circumstances and Disadvantaged Youth: Models and Approaches	Học phần trang bị kiến thức chuyên sâu về các hệ thống chính sách, mô hình can thiệp và tri liệu lâm sàng dành cho trẻ em và thanh niên trong các bối cảnh đặc thù. Nội dung tập trung vào việc ứng dụng các cách tiếp cận hiện đại như tiếp cận dựa trên quyền, nhạy cảm giới và môi trường số để giải quyết các vấn đề phức tạp như xâm hại, bạo lực và lạm dụng chất. Học viên được rèn luyện năng lực đánh giá đa diện, quản lý ca và phối hợp liên ngành nhằm thiết kế lộ trình hỗ trợ tối ưu. Qua đó, học phần phát triển kỹ năng lãnh đạo dịch vụ và vận động nguồn lực,

		giúp học viên thực hành chuyên nghiệp và hiệu quả trong môi trường đa dạng, đáp ứng nhu cầu thực tiễn của ngành.
11	Thực hành kiểm huấn trong CTXH Social Work Supervision Practice	Học phần Kiểm huấn trong công tác xã hội trang bị cho học viên nền tảng kiến thức và kỹ năng thực hành về kiểm huấn trong đào tạo và cung cấp dịch vụ công tác xã hội. Học phần tập trung vào: (1) khái niệm, chức năng, nguyên tắc và bối cảnh phát triển kiểm huấn; (2) vai trò - năng lực của kiểm huấn viên, kiểm huấn sinh và các bên liên quan; (3) các mô hình, phương pháp và tiến trình kiểm huấn (cá nhân, nhóm, thảo luận ca, kiểm huấn dựa trên quan sát); (4) kỹ năng và công cụ kiểm huấn, đánh giá năng lực, quản lý hồ sơ; (5) đạo đức, ranh giới nghề nghiệp và quản lý rủi ro; (6) thiết kế chương trình kiểm huấn tại cơ sở và seminar bảo vệ sản phẩm. Học phần nhấn mạnh học thông qua tình huống và mô phỏng, giúp học viên vận dụng kiến thức vào điều kiện thực tiễn tại Việt Nam.
12	CTXH với thanh thiếu niên lạm dụng game, mạng xã hội và chất gây nghiện (chọn) (-Social Work with Adolescents Experiencing Gaming, Social Media and Substance Abuse)	Học phần cung cấp cho học viên thực sĩ kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về công tác xã hội với thanh thiếu niên lạm dụng game, mạng xã hội và chất gây nghiện. Nội dung tập trung vào: tổng quan và chính sách liên quan; đánh giá và can thiệp dựa trên bằng chứng; quản lý ca và phối hợp liên ngành; nghiên cứu ứng dụng, giám sát – đánh giá và phát triển mô hình phòng ngừa – can thiệp. Học phần nhấn mạnh tiếp cận dựa trên quyền, nhạy cảm giới, môi trường số và định hướng nghiên cứu – ứng dụng phù hợp với bối cảnh Việt Nam.
13	Xây dựng và quản lý dự án phát triển cộng đồng Community Development Project Design and Management	Học phần trang bị kiến thức chuyên sâu và kỹ năng thực hành về quy trình thiết kế, triển khai và giám sát các dự án phát triển trong cộng đồng. Nội dung trọng tâm bao gồm việc sử dụng các công cụ đánh giá nhu cầu có sự tham gia, xây dựng khung logic (Logframe), quản lý nguồn lực và lập kế hoạch ngân sách chi tiết. Học viên được rèn luyện năng lực điều hành, quản trị rủi ro và đánh giá tác động của dự án đối với sự phát triển bền vững của cộng đồng, đặc biệt là các dự án dành cho trẻ em và thanh thiếu niên. Qua đó, học phần giúp học viên làm chủ kỹ năng lãnh đạo dự án, vận động nguồn lực và thúc đẩy sự tham gia tích cực của các bên liên quan trong bối cảnh thực tiễn đa dạng.

14	Thực hành công tác xã hội với thanh thiếu nhi Social Work Practice with Children and Youth	Môn học trang bị các kỹ năng can thiệp chuyên sâu và thực hành dựa trên bằng chứng khi làm việc với trẻ em và thanh thiếu niên. Sinh viên sẽ học cách đánh giá nhu cầu toàn diện, lập kế hoạch trợ giúp và áp dụng các kỹ thuật tham vấn, trị liệu phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý của lứa tuổi này trong các bối cảnh gia đình, trường học và cộng đồng.
15	Đề án tốt nghiệp Graduation Project/ Capstone Project	Đề án tốt nghiệp là học phần cuối khóa cho phép học viên vận dụng tổng hợp các khung lý thuyết, kỹ năng thực hành và phương pháp nghiên cứu để giải quyết một vấn đề cụ thể trong lĩnh vực Công tác xã hội. Người học sẽ xác định một vấn đề xã hội thực tế, thiết kế kế hoạch can thiệp hoặc đánh giá chương trình, và thực hiện dưới sự hướng dẫn của giảng viên.

9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

9.1. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ dạy học

1	Các loại phòng làm việc	Số lượng	Tổng diện tích(m ²)	Trang thiết bị cơ bản
	Phòng hội đồng nhà trường	1	30	Bàn ghế làm việc, máy tính, máy in, Điều hòa
	Phòng làm việc của Ban giám hiệu	6	236	Bàn ghế làm việc, máy tính, máy in, Điều hòa
	Phòng làm việc của giáo sư và phó giáo sư	4	116	Bàn ghế làm việc, máy tính, máy in, Điều hòa
	Phòng làm việc của các khoa và bộ môn trực thuộc trường	73	1903	Bàn ghế làm việc, máy tính, máy in, Điều hòa
	Số phòng họp của cán bộ giảng dạy	7	372	Bàn ghế làm việc, Điều hòa
	Số phòng, ban đoàn thể	25	614	Bàn ghế làm việc, Điều hòa
2	Phòng học, giảng đường			
	Phòng học tại nhà D	16	1024	Bàn ghế, Máy chiếu, Bộ âm thanh: loa, mix
	Phòng học nhà Hiệu bộ	13	1482	Bàn ghế, Máy chiếu, Bộ âm thanh: loa, mix
	Phòng học Tại Nhà C	28	4750	Bàn ghế, Máy chiếu, Bộ âm thanh: loa, mix
	Phòng bảo vệ luận văn, họp	4	225	Bàn ghế, Máy chiếu, Bộ âm thanh: loa, mix; thiết bị họp trực tuyến
3	Các loại phòng chức năng			

	Số phòng chức năng (hành chính - tổng hợp, tổ chức, cán bộ)	7	280	
4	Khu thể thao			
	Nhà Đa năng	1	395	Điều hòa nhiệt độ
	Sân dạy học Khu nội trú	1	550	Trụ bóng rổ, thiết bị tập thể dục
5	Khác (cụ thể)			
	Phòng truyền thống	1	250	Hệ thống điều hòa
	Trung tâm thông tin thư viện	1	700	2 phòng đọc 50 chỗ ngồi, hệ thống điều hòa, 2 kho sách 115m, 5 máy tính tra cứu dữ liệu
	Hội trường lớn	1	2,300	Hệ thống âm thanh ánh sáng, Màn hình led đầu tư trang thiết bị hiện đại, Hệ thống điều hòa
	Hội trường nhỏ	1	100	Hệ thống âm thanh ánh sáng, Màn hình led đầu tư trang thiết bị hiện đại, Hệ thống điều hòa
	Khu Nội trú	1	4,160	Điều hòa, bình nóng lạnh, giường
	Khu không gian sáng tạo tầng 1,2 nhà Hiệu bộ	2	2,150	Hệ thống điều hòa
	Khu Khởi nghiệp tầng 3 nhà Hiệu Bộ	1	1,486	Hệ thống điều hòa
	Sảnh thực hành kỹ năng Nhà A	1	540	
	Căng tin nhà khách	3	250	Hệ thống điều hòa
	Nhà Khách sinh viên Quốc tế	28	2,007	Hệ thống điều hòa
	Sân Gửi xe	1	1,204	

9.2. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích	Trang thiết bị
1	Phòng thực hành trực tuyến	1	32	Chân máy quay VCT - VPR1
				Chân máy quay Jieyang 0508AD
				Thẻ nhớ Sandisk SD 64G 170mb/s
				Độc thẻ Pisen 3.0
				Tai nghe thẩm âm (Tai nghe kiểm âm - ATH-M50X)

				Dây điện
				Gimbal Air cross
				Máy quay cầm tay
				Dây magnj
				Cáp HDMI
				Bàn trộn Black Magic ATEM
				Giá treo máy chiếu
				Màn chiếu phòng học treo tường PL150WS
				Máy tạo khóiFM-3000
				Micro thu âm không dây Saramonic Blink 500 B2
				Dây tín hiệu âm thanh SP - 60
				Máy lọc âm thanh DBX215S
				Máy ghi âm Zoom H5 (ghi file tiếng backup)
				Bàn điều khiển đèn led SUNNY 512
				Đèn Spotlight 650W đánh ven, tạo khối
				Chân đèn 2.8
				Đèn led Par Led 54x9W
				Dây tín hiệu âm thanhSP - 60
				Thiết bị trợ giảng AP-18
				Bóng đèn trần Hội trường LED A95N1/20W
				Trục kéo phong motor điện (2 phong)
				Phong vải đơn sắc (ghi và trắng) (3mx10m)
2	Phòng thực hành Tin học	2	120	Máy chủ HPE, màn hình HP 204V 19.5,RD 66AA
	1. Phòng 704 nhà D		60	41 Máy tính để bàn Dell Vostro 3671, màn hình Dell E 2016HV
				Hệ thống mạng Lan
				2 Camera
				2 Bộ Loa
				1 Máy chiếu
	2. Phòng 706 nhà D		60	41 Máy tính để bàn Dell Vostro 3671, màn hình Dell E 2016HV
				Hệ thống mạng Lan
				2 Camera
				2 Bộ Loa
1 Máy chiếu				
3		1	60	Laptop trạm
				Ổ cứng di động 10TB

Phòng 702 Khu Giảng đường			Máy quay 4K
			Bộ trộn hình ATEM Mini Pro
			Màn hình QLED TV 85"
			Màn hình Background cho giáo viên Touch 75"
			Thiết bị hội nghị truyền hình Full HD
			Microphone thu âm không dây kèm pin sạc
			Micro không dây
			Loa treo tường
			Điều hòa Panasonic 12000BTU
			Điều hòa Panasonic 18000BTU
			Điều hòa
			Bàn điều khiển ánh sáng trong trường quay
			Bàn trộn liên công suất 16 kênh
			Đèn Fill Light cho Sutido
			Đèn Key Light cho Sutido
			Hệ thống khung treo đèn
			Bộ đèn phát sóng hồng ngoại Vega
			Cục đẩy công suất
			Thi công cabin đôi
			hệ thống phần mềm quản lý đào tạo

9.3. Thư viện, giáo trình, sách, tài liệu tham khảo

TT	Hạng mục	Diện tích
Cơ sở nhà Hiệu bộ	Tổng diện tích đất	
	Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ ĐT, NCKH	
	Diện tích thư viện	khoảng 770 m2 (5/2024-nay)
Cơ sở nhà B	Tổng diện tích đất	
	Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ ĐT, NCKH	
	Diện tích thư viện nhà B	khoảng 500m2 (trước 4/2021)
Cơ sở nhà D	Tổng diện tích đất	
	Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ ĐT, NCKH	
	Diện tích thư viện	khoảng 240m2 (từ 4/2021-5/2024)

	Tên tài liệu	Số đầu sách	Số bản sách	Số đầu sách được cập nhật trong chu kỳ đánh giá	Tổng kinh phí đầu tư trong chu kỳ đánh giá
Thư viện truyền thống (bản cứng)					

1	Giáo trình, tập bài giảng	Phần mềm lỗi thời nên không đáp ứng được yêu cầu xuất file đủ thông tin		Nguồn mua: 1 đầu sách / 100 bản Nguồn in: 11 đầu sách / 2.900 bản	Nguồn mua: 9.000.000 đ Nguồn in: 248.655.200 đ
2	Sách tham khảo	Phần mềm lỗi thời nên không đáp ứng được yêu cầu xuất file đủ thông tin		Nguồn mua: 2 đầu sách / 10 bản	Nguồn mua: 450.000 đ
3	Luận văn, khóa luận	45	45	45	không có giá tiền
4	Học liệu khác (viết rõ)	0	0	0	0
Thư viện số (bản điện tử)					
1	Giáo trình	21	21	19	0
2	Sách tham khảo	0	0	0	0
3	Luận án, luận văn	0	0	0	0
4	Học liệu khác (viết rõ)	0	0	0	0

9.4 Danh mục tài liệu, giáo trình

1. Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam (2019). *Tập bài giảng Xã hội học đại cương*. Nguyễn Thị Bình- Lê Thu Hiền.
2. Nguyễn Thanh Bình (2024). *Giáo trình xã hội học đại cương*. NXB Đại học sư phạm.
3. Lưu Hồng Minh – Vũ Hào Quang (2014). *Giáo trình nhập môn xã hội học*. NXB Lý luận chính trị.
4. Nguyễn Quý Thanh. *Xã hội học về dư luận xã hội*. NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 2011.
5. Lê Ngọc Hùng- Lưu Hồng Minh. *Giáo trình Xã hội học*. Học viện Báo chí và tuyên truyền. NXB Dân trí, 2009.
6. Đặng Cảnh Khanh. *Xã hội học Thanh niên*. NXB Chính trị Quốc gia, 2006
7. Nguyễn Quang Uẩn (chủ biên), Nguyễn Văn Lũy- Đinh Văn Vang, *Giáo trình Tâm lý học đại cương*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Hà Nội, 2013.
8. Nguyễn Ngọc Phú, *Lịch sử Tâm lý học*, NXB Đại học quốc gia (2009)
9. Nguyễn Xuân Thức (chủ biên), (2007), *Tâm lý học đại cương*, NXB Đại học sư phạm Hà Nội.
10. Trường Đại học Luật Hà Nội, (2021), *Giáo trình Tâm lý học đại cương*, NXB Tư pháp
11. Vũ Hồng Tiến (CB), Phạm Ngọc Linh (2022), *Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
12. Lê Thu Hiền, Phạm Ngọc Linh (2019). *Tập bài giảng Phương pháp nghiên cứu công tác xã hội*.
13. Hoàng Mộc Lan (2013), *Giáo trình phương pháp nghiên cứu Tâm lý học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

14. Vũ Cao Đàm (2009). Phương pháp luận nghiên cứu khoa học. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội. 15. Phan Thị Mai Hương (2013). Phương pháp nghiên cứu trong tâm lý học. Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
16. Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam. <i>Tập bài giảng Giới và phát triển</i>. NXB Thanh niên (2014) 17. Ủy ban Quốc gia vì sự tiến bộ của Phụ nữ Việt Nam (2008), Tài liệu Hướng dẫn Lồng ghép giới trong hoạch định và thực thi chính sách, NXB Phụ nữ. 18. Nguyễn Thị Thuận (Chủ biên) Giáo trình Giới và Phát triển, NXB LĐ – XH. Hà Nội, 2009.
19. Tập bài giảng “Nhập môn Công tác xã hội”, Phạm Ngọc Linh, Đào Thị Tĩnh, Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam. 20. Bùi Thị Xuân Mai (chủ biên). (2014). <i>Giáo trình Nhập môn Công tác xã hội</i>. Hà Nội: Nxb Lao động – Xã hội. 21. Nguyễn Duy Nhiên (chủ biên). (2015). <i>Giáo trình Nhập môn Công tác xã hội</i>. Hà Nội: Nxb Sư phạm Hà Nội. 22. Trần Đình Tuấn (2010). <i>Công tác xã hội lý thuyết và thực hành</i>. Hà Nội. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội. 23. Trang web: http://www.socialwork.vn/
24. Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam. (2019). Tập bài giảng Lý thuyết Công tác xã hội. Lê Thị Thanh Thủy (Chủ biên). 25. Bùi Thị Hồng Minh, Phạm Thị Huyền Trang (Đồng chủ biên). (2023). <i>Giáo trình Lý thuyết Công tác xã hội</i>. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 26. Trần Đình Tuấn. (2011). <i>Công tác xã hội – lý thuyết và thực hành</i>. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 27. Malcolm Payne. (2021). <i>Modern Social work Theory</i>. Oxford University Press.
28. Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam. (2020). Tập bài giảng Chính sách xã hội. Đào Thị Tĩnh, Phạm Ngọc Linh, Bùi Phương Thảo. 29. Nguyễn Tuấn Anh. (2021). <i>Giáo trình chính sách xã hội</i>, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 30. Nguyễn Tiệp (Chủ biên). (2012). <i>Giáo trình chính sách xã hội</i>. NXB Lao động – Xã hội.
31. Đỗ Thị Thu Phương, 2024, <i>Giáo trình Đạo đức nghề Công tác xã hội</i>, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội 32. Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam, 2019 Tập bài giảng Nhập môn Công tác xã hội. 33. Trần Đình Tuấn, 2010, <i>Công tác xã hội lý thuyết và thực hành</i>, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội
34. Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam, 2020, Tập bài giảng An sinh xã hội. 35. Nguyễn Hải Hữu, 2012, <i>Giáo trình nhập môn an sinh xã hội</i>, NXB Lao động – Xã hội, Hà Nội. 36. Phạm Hồng Trang (Chủ biên), 2022, <i>Giáo trình nhập môn an sinh xã hội</i>, Trường Đại học Lao động – Xã hội.

37. Trần Thị Minh Đức (2021). <i>Giáo trình tham vấn tâm lý</i>. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội 38. Bùi Thị Xuân Mai (2008). <i>Tham vấn cơ bản</i>. NXB Lao động- xã hội 39. UNICEF (2025). <i>Tài liệu tập huấn tham vấn cơ bản dành cho cộng đồng</i>.
40. Lê Thị Thanh Thủy (Chủ biên), Phạm Thị Thanh Mai, Dương Thị Hiền (2021), <i>Giáo trình hành vi con người và môi trường xã hội</i>, NXB Đại học quốc gia Hà Nội. 41. Dương Thị Hiền (Chủ biên), Phạm Thị Thanh Mai, Lê Thị Thanh Thủy, Tập bài giảng Hành vi con người và môi trường xã hội, NXB Đại học Quốc gia (2018). 42. Nguyễn Hồi Loan (Chủ biên), Trần Thu Hương, <i>Giáo trình Hành vi con người và môi trường xã hội</i>. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội (2019)
43. Nguyễn Văn Dũng, Đỗ Thị Thu Hằng, 2023, <i>Truyền thông Lý thuyết và Kỹ năng cơ bản</i>, nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông. 44. Trần Hữu Quang, 2009, <i>Xã hội học về truyền thông đại chúng</i>, Trường Đại học mở Tp HCM. 45. Tạ Ngọc Tấn, 2010, <i>Truyền thông đại chúng</i>, NXB Chính trị Quốc gia.
46. Bùi Đức Trình. (2010). <i>Giáo trình tâm thần học</i>. NXB Đại Học Quốc Gia
47. Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam. (2019). <i>Tập bài giảng Công tác xã hội với trẻ em</i>. Lê Thị Thanh Thủy. Nguyễn Ngọc Tùng. Đào Thị Tinh. Trần Thị Hà (Đồng chủ biên) 48. Bộ Quốc phòng, Học viện Quân y. (2016). <i>Giáo trình bệnh học tâm thần</i>. NXB Quân đội nhân dân. 49. Nguyễn Khắc Viện. (2009). <i>Tâm lý lâm sàng trẻ em Việt Nam</i>. NXB Y học. 50. Trường Đại học Lao động - Xã hội. (2011). <i>Công tác xã hội với trẻ em và gia đình</i>. NXB Lao động – Xã hội. 51. Đoàn Thị Thanh Huyền. (2020). <i>Giáo trình Công tác xã hội với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt</i>. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
52. Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam (2020). Lê Thu Hiền, Trần Thị Hà, Ngô Thu Trà My. <i>Tập bài giảng Công tác xã hội trường học (Tài liệu lưu hành nội bộ)</i> 53. Nguyễn Hiệp Thương (ch.b.), Nguyễn Thanh Bình, Phạm Văn Tư (2020) <i>Đại cương công tác xã hội trường học</i>. NXB Giáo dục 54. Linda Openshaw, <i>Social work in Schools</i> (2008) The Guilford Press. NewYork, London.
55. Hoàng Đức Bảo, (2023) <i>Kỹ năng mềm</i>, Nhà xuất bản Đại học Huế. 56. Bruce Tuligan, Trình Can (dịch), (2019) <i>Kỹ năng mềm thế hệ Z</i>, Nhà xuất bản Thanh Hoá. 57. Bùi Loan Thùy, Phạm Đình Nghiệm, 2010, <i>Giáo trình Kỹ năng mềm</i>, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
58. Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam (2020), <i>Tập bài giảng Quyền trẻ em và sự tham gia của trẻ</i>. Đào Thị Tinh, Bùi Phương Thảo, Phan Thị Thảo. 59. Vũ Công Giao (chủ biên), <i>Quyền trẻ em và Lao động trẻ em</i> (Giáo trình sau đại học), NXB Đại học Quốc Gia, Hà Nội.

60. Save the children – UNICEF (2005), *Quyền trẻ em – Biến Nguyên tắc thành hành động*, NXB Chính trị Quốc Gia, Hà Nội.

61. Nguyễn Đức Sơn (Chủ biên), (2019), *Tài liệu Bồi dưỡng năng lực cho cán bộ, giáo viên làm công tác tư vấn tâm lý trong trường học phổ thông*, NXB Giáo dục Việt Nam.

62. Đặng Hoàng Minh (Chủ biên), (2018), *Tư vấn tâm lý học đường*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

63. Trần Thị Lệ Thu, Trần Thành Nam, Nguyễn Thị Phương, (2018), *Cẩm nang tâm lý học đường*, NXB Văn hóa – văn nghệ.

64. Viện Khoa học giáo dục Việt Nam – Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Hướng dẫn giáo dục giới tính và tình dục toàn diện trong chương trình giáo dục trung học phổ thông 2018*.

65. Hoàng Lan Anh, Nguyễn Hà Phương (2022), *Giáo dục giới tính và tình dục cho học sinh trung học cơ sở tại Việt Nam*, Savvy Project Australia

66. Bộ Giáo dục và Đào tạo – UNFPA (2022). *Tài liệu tập huấn Giáo dục giới tính – Tình dục toàn diện và kỹ năng sống trong trường học*. NXB Thanh niên

67. UNESCO, (2020), *Hướng dẫn quốc tế về giáo dục giới tính, tình dục toàn diện – Phương pháp dựa trên bằng chứng*

68. <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000373308>

69. Đỗ Thị Thu Hằng: *Giáo trình Tâm lý học báo chí*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2021.

70. Nguyễn Hữu Thụ, *Tâm lý học truyền thông giao tiếp*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

71. Harris, R. J. (2004) *A cognitive psychology of mass communication*. 4th Ed. New Jersey: Lawrence Erlbaum Associates, Inc.

72. Rutledge, P. B. (2013). *Arguing for Media Psychology as a Distinct Field*. In K. Dill

73. (Ed.), *Oxford Handbook of Media Psychology* (pp. 43-58). New York: Oxford University Press.

74. *Affective Disposition Theories/ Media psychology review*. mprcenter.org. Retrieved 2015-12-09.

75. Giles, David (2003). *Media Psychology*. Mahwah, N.J.: Routledge.

76. Phạm Thị Thanh Mai (chủ biên), 2025, *Tập bài giảng Giáo dục học đại cương*.

77. Trần Thị Tuyết Oanh (chủ biên), 2011, *Giáo trình Giáo dục học tập 1, 2*. Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.

78. Phạm Viết Vượng, 2010, *Giáo dục học*. NXB ĐHQGHN.

79. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Luat-giao-duc-2019-367665.aspx>

80. Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam, 2021, *Tập bài giảng Công tác xã hội cá nhân*, Tài liệu lưu hành nội bộ

81. Nguyễn Thị Thái Lan, Bùi Thị Xuân Mai, 2014, *Giáo trình Công tác xã hội cá nhân và gia đình*, NXB Lao động – Xã hội.

82. Nguyễn Trọng Tiến, 2014, *Giáo trình Công tác xã hội cá nhân và gia đình*, Vụ Giáo dục chuyên nghiệp, Bộ Giáo dục và Đào tạo

83. Nguyễn Thị Thái Lan. (2012). <i>Giáo trình Công tác xã hội nhóm</i>. NXB Lao động – Xã hội. 84. Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam (2020). <i>Tập bài giảng Công tác xã hội nhóm</i>. Nguyễn Ngọc Tùng. Đào Thị Tĩnh. 85. Nguyễn Duy Nhiên. (2013). <i>Giáo trình công tác xã hội nhóm</i>. NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.
86. Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam (2021). <i>Tập bài giảng Phát triển cộng đồng</i>. Lê Thu Hiền, Nguyễn Ngọc Tùng 87. Trường Đại học Lao động xã hội. TS Nguyễn Kim Liên. <i>Giáo trình Phát triển cộng đồng (Tài liệu lưu hành nội bộ)</i> năm 2010 88. Trường Đại học Lao động xã hội. TS Nguyễn Trung Hải. <i>Giáo trình Phát triển cộng đồng (Tài liệu lưu hành nội bộ)</i> năm 2019.
89. Học viện TTN Việt Nam, <i>Tập bài giảng Quản trị Công tác xã hội, 2022</i> 90. Trịnh Thị Chinh - Micheal Ong, (2012) <i>Quản trị ngành CTXH</i>, Nhà xuất bản Lao động xã hội 91. Lê Chí An. <i>Quản trị ngành CTXH</i>. NXB Thanh hóa (2008)
92. Bùi Thị Mai Đông (Chủ biên). (2017). <i>Giáo trình Công tác xã hội với người cao tuổi</i>. Học viện Phụ nữ Việt Nam 93. Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam. (2019). <i>Tập bài giảng Công tác xã hội với người cao tuổi</i>. Ngô Thu Trà My (Chủ biên). 94. Vũ Công Nguyên, Trần Thị Mai, Đặng Thùy Linh, Chei Choy-Lye, Saito Yasuhiko. (2020), <i>Người cao tuổi và Sức khỏe tại Việt Nam. Jakarta: ERIA and Hà Nội: PHAD</i>. NXB Lao động
95. Phạm Ngọc Linh, Lê Thị Thanh Thuỷ (2022) <i>Tham vấn trẻ em</i>. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội 96. Kathryn Geldard và David Geldard (sách dịch). <i>Công tác tham vấn trẻ em thực hành</i>. Dịch và biên tập Nguyễn Xuân Nghĩa và Lê Lộc. Đại học Mở - Bán công TPHCM, Khoa Phụ nữ học, 2000 97. Kathryn Geldard và David Geldard (sách dịch). <i>Tham vấn thanh thiếu niên</i>. Đại học Mở - Bán công TPHCM, Khoa Phụ nữ học, 2002
98. Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam, 2022, <i>Tài liệu Công tác xã hội trong bệnh viện</i> 99. Phạm Tiến Nam, Lý Thị Hảo, Bùi Thị Thu Hà, 2019, <i>Tài liệu Công tác xã hội trong bệnh viện (Dành cho người làm công tác xã hội trong bệnh viện)</i>, NXB Lao động – xã hội. 100. Viện khoa học Quản lý Y tế, 2021, <i>Tài liệu Công tác xã hội trong bệnh viện (Dành cho nhân viên công tác xã hội và nhân viên y tế trong bệnh viện)</i>
101. Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam. (2020). <i>Tập bài giảng Quản lý trường hợp với người sử dụng ma túy</i>. Trần Thị Hà (Đồng chủ biên). 102. Bùi Thị Mai Đông (Chủ biên). (2021). <i>Công tác xã hội với người nghiện ma túy. (Giáo trình dành cho hệ đại học)</i>. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

103. Nguyễn Trung Hải (2013). <i>Giáo trình Quản lý trường hợp với người sử dụng ma túy</i> . NXB Lao động - Xã hội
104. Học viện TTN Việt Nam, Tập bài giảng <i>Công tác xã hội với người khuyết tật</i> , 2019. 105. VNAH, USAID, trường Đại học Lao động - Xã hội. <i>Giáo trình Công tác xã hội với người khuyết tật</i> . NXB Lao động, (2014). 106. Nguyễn Thị Kim Hoa, <i>Giáo trình Công tác xã hội với người khuyết tật</i> , NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
107. Bui Quang Huy (2013), <i>Nghiện game online và ma túy</i> , NXB Y học 108. Bui Thị Xuân Mai, Nguyễn Tổ Như (đồng chủ biên) (2013), <i>Giáo trình Tham vấn người nghiện ma túy</i> , NXB Lao động xã hội 109. Trần Thị Minh Đức (2013), <i>Game bạo lực với thanh thiếu niên, phân tích từ góc độ tâm lý xã hội</i> , NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 110. Bui Quang Huy (2013), <i>Nghiện game online và ma túy</i> , NXB Y học 111. Bui Thị Xuân Mai, Nguyễn Tổ Như (đồng chủ biên) (2013), <i>Giáo trình Tham vấn người nghiện ma túy</i> , NXB Lao động xã hội 112. Trần Thị Minh Đức (2013), <i>Game bạo lực với thanh thiếu niên, phân tích từ góc độ tâm lý xã hội</i> , NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
117. Nguyễn Trọng Tiến, <i>Giáo trình công tác xã hội với trẻ em bị ảnh hưởng thiên tai và tai nạn thương tích</i> . NXB Lao động – Xã hội, 2012. 118. Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội và Unicef (2017). <i>Tài liệu hướng dẫn thực hành Hỗ trợ cộng đồng trong trường hợp thiên tai khẩn cấp</i> . 119. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Hội Chữ thập đỏ Việt Nam (2017). <i>Nội dung về quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng</i> . Tài liệu tập huấn.
120. Nguyễn Thị Thu Hương, Đỗ Thị Thu Phương (2022). <i>Giáo trình Công tác xã hội với nạn nhân bị mua bán</i> . NXB Đại học quốc gia Hà Nội. 121. Nguyễn Hiệp Thương (2015), <i>Công tác xã hội với người di cư và nạn nhân mua bán người</i> . Bộ Lao động thương binh và Xã hội. 122. Asean- Australia Counter Trafficking. (2021). <i>Hướng dẫn về nguyên tắc không gây tổn hại khi làm việc với nạn nhân bị mua bán</i> . 123. World Vision Việt Nam. (2014). <i>Sổ tay di cư an toàn</i> .
124. Học viện TTN Việt Nam, Tập bài giảng <i>Công tác xã hội với người nghèo</i> , 2021. 125. Đào Thị Tinh (Chủ biên), 2020. Tập bài giảng Chính sách xã hội, Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam 126. Nguyễn Thị Thái Lan, Bùi Thị Xuân Mai, 2014, <i>Giáo trình Công tác xã hội cá nhân và gia đình</i> , NXB Lao động – Xã hội.
127. Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam. (2019). Tập bài giảng Công tác xã hội với người nhiễm và bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS. Ngô Thu Trà My, Trần Thị Hà, Nguyễn Ngọc Tùng (Đồng chủ biên). 128. Nguyễn Thanh Bình (Chủ biên). (2018). <i>Giáo trình Công tác xã hội với người có HIV</i> . NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 129. Bùi Thị Xuân Mai. (2012). <i>Công tác xã hội trợ giúp người nhiễm HIV/AIDS</i> . NXB Lao động – Xã hội

130. Peter Levine, Maggie Kline. (2022). <i>Bảo vệ trẻ trước chấn thương tâm lý</i> (Nguyễn Phương dịch). NXB Thế giới. 131. Lê Phan Như Quỳnh dịch. <i>Sang chấn tâm lý, hiểu để chữa lành</i>. NXB Thế giới
132. Đại học Lao động xã hội. (2014). <i>Đại cương chăm sóc sức khỏe tâm thần</i>. 133. Amie Pollac. (2015). <i>Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần</i> (bản dịch) 134. Nguyễn Hồng Kiên. (2014). <i>Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần</i>
135. Nguyễn Lê Hoài Anh. (2019). <i>Công tác xã hội với người đồng tính, song tính và chuyển giới</i>. NXB Lao động xã hội. 136. Viện nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường, ICS. (2023). Cẩm nang “Quyền của tôi”. 137. Viện nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường. (2023). Situation of persons of diverse sexual orientation, gender expression and sex characteristics (SOGIESC) in Vietnam For the 2023 Voluntary National Review of Vietnam.
138. Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam, 2021, Tập bài giảng Công tác xã hội cá nhân, Tài liệu lưu hành nội bộ 139. Nguyễn Thị Thái Lan, Bùi Thị Xuân Mai, 2014, Giáo trình Công tác xã hội cá nhân và gia đình, NXB Lao động – Xã hội. 140. Nguyễn Trọng Tiến, 2014, Giáo trình Công tác xã hội cá nhân và gia đình, Vụ Giáo dục chuyên nghiệp, Bộ Giáo dục và Đào tạo
141. Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam, 2020, Tập bài giảng Công tác xã hội nhóm, Tài liệu lưu hành nội bộ. 142. Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam. Tài liệu tập huấn Kiểm huấn trong công tác xã hội đối với sinh viên thực tập (2016) 143. Nguyễn Thị Thái Lan, 2014, Giáo trình Công tác xã hội nhóm, NXB Lao động – Xã hội.
144. Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam. Tập bài giảng Phát triển cộng đồng (2021). 145. Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam. Tài liệu tập huấn Kiểm huấn trong công tác xã hội đối với sinh viên thực tập (2016) 146. Nguyễn Kim Liên (2010). Giáo trình Phát triển cộng đồng. Nhà xuất bản Lao động – Xã hội
147. Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam (2021), Tập bài giảng Công tác xã hội cá nhân, Tài liệu lưu hành nội bộ. 148. Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam (2021). Tập bài giảng Phát triển cộng đồng. Lê Thu Hiền, Nguyễn Ngọc Tùng 149. Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam (2021), Tập bài giảng Công tác xã hội cá nhân. Tài liệu lưu hành nội bộ. 150. Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam (2020). Tập bài giảng Chính sách xã hội. Tài liệu lưu hành nội bộ. 151. Nguyễn Tuấn Anh. (2021). Giáo trình chính sách xã hội, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-HVTTNVN ngày tháng năm 2026 của
Giám đốc Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam)

1. Giới thiệu chung về chương trình đào tạo

- Tên, mã số ngành đào tạo:

+ Tên tiếng Việt: Công tác xã hội

+ Tên tiếng Anh: Social Work

+ Mã ngành đào tạo: 8760101

- Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

- Thời gian đào tạo: 02 năm; thời gian tối đa hoàn thành chương trình: 04 năm

- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

- Định hướng: Ứng dụng

- Văn bằng tốt nghiệp: Bằng thạc sĩ Công tác xã hội

- Đơn vị đào tạo và cấp bằng: Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam

2. Mục tiêu đào tạo

2.1 Mục tiêu chung:

Chương trình cao học ngành Công tác xã hội với trẻ em và thanh thiếu niên của Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam được thực hiện theo định hướng ứng dụng, với mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao về Công tác xã hội, có kiến thức tổng hợp về an sinh xã hội, chính sách xã hội, các lĩnh vực ngành công tác xã hội, kỹ năng thực hành nghề công tác xã hội chuyên sâu với đối tượng là trẻ em và thanh thiếu niên. Đồng thời, học viên được rèn luyện phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, có tư duy sáng tạo, khả năng khám phá kiến thức mới, từ đó có đủ năng lực để hành nghề một cách độc lập, phù hợp với yêu cầu của các cơ sở cung cấp dịch vụ và bối cảnh thực tiễn.

2.2 Mục tiêu cụ thể

2.2.1. Về kiến thức

Chương trình cung cấp cho người học có kiến thức vững chắc, chuyên sâu về phân tích và hoạch định chính sách xã hội trong công tác xã hội, phân tích sâu và vận dụng được các chủ trương của Đảng và pháp luật liên quan đến CTXH. Người học được cung cấp kiến thức nâng cao và hệ thống về hành vi con người và môi trường xã hội, các lý thuyết CTXH nâng cao, kiến thức chuyên sâu về CTXH với trẻ em và thanh thiếu niên, y tế, giáo dục, sức khỏe tâm thần và can thiệp trong các tình huống khẩn cấp. Người học có khả năng thiết kế, tổ chức, và quản trị dịch vụ CTXH, cũng như xây dựng và

quản lý dự án phát triển cộng đồng. Phát triển hệ thống kiến thức lý thuyết chuyên sâu, liên ngành và có tính ứng dụng cao, giúp người học nắm vững các cơ sở lý luận, mô hình can thiệp hiện đại, và khuôn khổ quản lý xã hội.

2.2.2. Về kỹ năng

Phát triển năng lực nghiên cứu ứng dụng và nghiên cứu chuyên sâu nhằm giải quyết các vấn đề đặt ra trong thực tiễn công tác xã hội, tạo cơ hội rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp trong phân tích chính sách, ứng dụng các lý thuyết công tác xã hội và tổ chức các hoạt động công tác xã hội. Đồng thời, nâng cao kỹ năng thực hành chuyên môn, kiểm huấn và triển khai các hoạt động công tác xã hội, đặc biệt là hoạt động công tác xã hội với trẻ em và thanh thiếu niên trong các bối cảnh nghề nghiệp khác nhau.

2.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

Hình thành năng lực tự chủ trong học tập, nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp ở trình độ thạc sĩ ngành công tác xã hội. Phát triển trách nhiệm chuyên môn trong xây dựng và hoạch định chính sách, quản trị và tổ chức, thực hiện, kiểm huấn các hoạt động công tác xã hội, đặc biệt đối với trẻ em và thanh thiếu niên góp phần định hướng người học chủ động phát triển năng lực nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu của công tác xã hội theo định hướng ứng dụng.

3. Chuẩn đầu ra

Học viên tốt nghiệp chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Công tác xã hội có thể:

3.1. Yêu cầu về kiến thức

KT1. Phân tích, lý giải được các vấn đề xã hội phức tạp tác động đến trẻ em và thanh thiếu niên dựa trên hệ thống lý luận khoa học và thể giới quan khoa học nâng cao.

KT2. Phân tích, so sánh và lựa chọn xác đáng các lý thuyết về công tác xã hội, hành vi con người và môi trường xã hội nâng cao, mô hình can thiệp hiện đại; thiết lập được lộ trình thực hành chuyên sâu phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý và môi trường xã hội của trẻ em và thanh thiếu niên.

KT3. Phân tích, đánh giá thực trạng và đề xuất các định hướng can thiệp, quản trị dịch vụ CTXH chuyên sâu trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, sức khỏe tâm thần và bảo vệ trẻ em trên cơ sở hệ thống luật pháp và chính sách hiện hành.

KT4. Xây dựng, thiết kế nghiên cứu ứng dụng và đánh giá các chương trình can thiệp nhằm giải quyết các vấn đề thực tiễn, góp phần phát triển tri thức và nâng cao chất lượng thực hành dựa trên bằng chứng.

3.2. Yêu cầu về kỹ năng

KN1. Làm chủ kỹ năng thực hành nghề nghiệp CTXH ở mức độ chuyên sâu và thành thạo việc triển khai các kỹ thuật trị liệu, can thiệp phức tạp; có khả năng biến hóa, điều chỉnh linh hoạt quy trình kỹ thuật để xử lý các tình huống khủng hoảng, khó dự báo trong lĩnh vực trẻ em và thanh thiếu niên.

KN2. Thành thạo việc tổ chức nghiên cứu ứng dụng và đánh giá can thiệp; đúc rút được các bằng chứng khoa học từ thực tiễn để đề xuất các giải pháp cải tiến chất lượng dịch vụ công tác xã hội tại cơ sở.

KN3. Làm chủ năng lực điều hành tổ chức, quản lý dự án và vận động nguồn lực; thực hiện thành thạo vai trò kiểm huấn, hướng dẫn và dẫn dắt đồng nghiệp xử lý các vấn

đề chuyên môn lớn trong môi trường làm việc đa dạng.

KN4. Đánh giá được các lỗ hổng chính sách và thực hiện thành thạo kỹ năng biện hộ, truyền thông xã hội nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của trẻ em và thanh thiếu nhi.

3.3. Yêu cầu về mức tự chủ và trách nhiệm

- TC1: Có năng lực tự định hướng, dẫn dắt chuyên môn và chịu trách nhiệm cá nhân về các quyết định quản trị, điều hành tổ chức cung cấp dịch vụ xã hội; có khả năng đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong các bối cảnh thực hành phức tạp, không ổn định.

- TC2: Thể hiện tính tự chủ trong việc phát hiện các vấn đề thực tiễn, chịu trách nhiệm trong việc đề xuất, thẩm định các giải pháp can thiệp và công bố các kết quả nghiên cứu hành động dựa trên bằng chứng nhằm cải tiến chất lượng dịch vụ cho trẻ em và thanh thiếu niên.

- TC3: Làm chủ các hành vi nghề nghiệp dựa trên sự thấu cảm và tuân thủ nghiêm ngặt các giá trị đạo đức CTXH; chịu trách nhiệm cao nhất trong việc bảo vệ quyền con người, công bằng xã hội và thúc đẩy sự tham gia của các nhóm đối tượng yếu thế trong bối cảnh biến đổi xã hội.

3.4. Yêu cầu về năng lực ngoại ngữ

- NN: Tiếng Anh đạt trình độ 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam (hoặc trình độ tương đương trở lên) hoặc các chứng chỉ tương đương theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo, ngày 30/8/2021 về Ban hành hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.

4. Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp

Vị trí công tác/việc làm	Loại hình tổ chức
- Nhà quản trị/quản lý/điều hành tại các cơ quan nhà nước, tư nhân, phi chính phủ, quốc tế liên quan đến Công tác xã hội. - Chuyên gia, người tự khởi nghiệp trong các lĩnh vực liên quan đến Công tác xã hội. - Chuyên viên/kiểm huấn viên/nhân viên công tác xã hội tại các cơ quan/tổ chức thuộc nhà nước, tư nhân, phi chính phủ, quốc tế. - Giảng viên/nghiên cứu viên về Công tác xã hội và các ngành gần ở các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu. - Cán bộ tư vấn/tham vấn trong lĩnh vực Công tác xã hội...	Các cơ quan chuyên trách của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể từ trung ương đến địa phương; Các cơ quan/tổ chức trong hệ thống Đoàn TNCS Hồ Chí Minh trên toàn quốc; Các trường đại học, học viện, viện nghiên cứu, trung tâm, các trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp; các trường phổ thông. Các cơ sở cung cấp dịch vụ xã hội cho các đối tượng xã hội khác nhau thuộc cơ quan nhà nước, tư nhân, phi chính phủ, quốc tế...; Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể hoặc thuộc các các lĩnh vực: y tế, giáo dục, pháp luật, phúc lợi xã hội...; công chức làm việc tại các cơ quan/tổ chức địa phương; Các cơ sở trợ giúp người yếu thế, tự khởi nghiệp trong các lĩnh vực liên quan đến Công tác xã hội.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng học tập, nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ trong và ngoài nước ngành phù hợp sau khi đáp ứng điều kiện và yêu cầu bổ sung theo Thông tư 18/2021/TT-BGDĐT (Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ).

Sau khi tốt nghiệp Thạc sĩ Công tác xã hội định hướng ứng dụng, người học có khả năng phát triển thành chuyên gia thực hành sâu, tự học suốt đời, giải quyết vấn đề sáng tạo, lãnh đạo và phát triển nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu công tác tại các vị trí cao và tiếp tục học tập nâng cao trình độ chuyên môn (như nghiên cứu sinh, chứng chỉ chuyên sâu) để đóng góp vào sự phát triển của ngành

- Có khả năng học tập, nghiên cứu và thực hành để phát triển tri thức trong lĩnh vực lãnh đạo, quản lý, chuyên gia ở các mức độ khác nhau.

- Có khả năng tiếp cận, đáp ứng được các vị trí công việc cần trình độ cao, khó khăn, phức tạp.

6. Các chương trình, chuẩn đầu ra đã đối sánh và tham khảo

6.1. Đối sánh với CTĐT định hướng nghiên cứu trong nước

Chương trình đào tạo thạc sĩ Công tác xã hội của Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam được đối sánh với Chương trình đào tạo thạc sĩ Công tác xã hội của Học viện Phụ nữ Việt Nam, Chương trình đào tạo thạc sĩ của Đại học Sư phạm Hà Nội và Chương trình đào tạo thạc sĩ Công tác xã hội của Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội). Các cơ sở đào tạo lớn tại Việt Nam đã triển khai chương trình Thạc sĩ CTXH định hướng ứng dụng với cấu trúc tín chỉ khác nhau, cho thấy sự linh hoạt trong việc phân bổ giữa lý thuyết và thực hành.

Mô hình ĐHQGHN-USSH (65 TC): Chương trình này có tổng khối lượng lớn (65 TC), với 26 TC Bắt buộc cốt lõi và 18 TC cho khối Nghiên cứu/Thực hành Ứng dụng (bao gồm Thực tập 9 TC và Đề án 9 TC). Tổng khối lượng kiến thức cốt lõi/bắt buộc là rất lớn (26 TC), đảm bảo nền tảng vững chắc. Tuy nhiên, 65 TC có thể gây áp lực cho học viên.

Mô hình HVPNVN (60 TC): Chương trình duy trì khung 60 TC với 12 TC cho khối Thực tập/Đề án, tập trung vào các học phần Quản lý trường hợp, Kiểm huấn, và Quản trị CTXH Nâng cao. Khối lượng Thực tập/Đề án (12 TC) tương đối thấp, có thể không đủ để đảm bảo thời lượng thực hành chuyên sâu theo chuẩn quốc tế.

Mô hình ĐH Sư phạm Hà Nội (61 TC): Chương trình có khối Kiến thức Ngành rất lớn (30 TC) và Đề án Tốt nghiệp chỉ 9 TC. Điểm yếu là thiếu khối Thực hành có tín chỉ riêng biệt; hai học phần "Thực hành CTXH 1 & 2" (6 TC mỗi HP) lại được đặt trong khối tự chọn.

Từ Phân tích cho thấy để tối ưu hóa định hướng ứng dụng trong khung 60 TC, cần áp dụng cấu trúc 12- 18 TC cho khối Thực hành theo quy định của Bộ, tương đương với ĐHQGHN-USSH nhưng trong giới hạn 60 TC. Khối lượng tín chỉ thực hành được phân bổ trong 06 TC thực hành công tác xã hội với thanh thiếu nhi tại cơ sở; 09 TC Đề án tốt nghiệp; và số tín chỉ còn lại được thể hiện trong thực hành trên lớp và các hình thức thực hành khác theo mục tiêu của học phần và chương trình đào tạo.

6.2. Đối sánh Mô hình Quốc tế (Mỹ và Anh)

Các chương trình Thạc sĩ CTXH (MSW) tại các quốc gia có nền giáo dục CTXH

phát triển đều nhấn mạnh sự phân hóa rõ ràng giữa giai đoạn tổng quát và giai đoạn chuyên sâu đặc biệt là việc tích hợp chặt chẽ giữa lý thuyết và thực hành thực địa.

Mô hình Hoa Kỳ (Đại học Bắc Carolina tại Chapel Hill và Đại học Bang Ohio): Các chương trình này thường có tổng khối lượng khoảng 62–63 tín chỉ, được cấu trúc thành hai cấp độ rõ ràng: cấp độ tổng quát (đào tạo nền tảng) với khoảng 29 tín chỉ và cấp độ chuyên sâu (định hướng chuyên ngành) với khoảng 33 tín chỉ. Trường Đại học Bắc Carolina tại Chapel Hill tổ chức hai chuyên ngành chính là Thực hành công tác xã hội trực tiếp và Quản lý cộng đồng và thực hành chính sách xã hội. Trường Đại học Bang Ohio cũng phát triển các lĩnh vực nhấn mạnh tương đương, chẳng hạn như Sức khỏe tâm thần và lạm dụng chất gây nghiện và Dịch vụ công tác xã hội cho trẻ em và thanh thiếu niên. Điểm nổi bật của mô hình này là Học phần thực hành tại cơ sở (thực tập nghề nghiệp) được xem là phương pháp sư phạm cốt lõi của ngành, với yêu cầu số giờ thực hành lớn và có giám sát chặt chẽ (tối thiểu 480 giờ ở cấp độ tổng quát và trên 600 giờ ở cấp độ nâng cao/chuyên sâu).

Mô hình Vương quốc Anh (Đại học Bournemouth): Chương trình Thạc sĩ Công tác xã hội yêu cầu khối lượng thực hành nghề nghiệp rất lớn, với thời gian tối thiểu 200 ngày thực hành tại cơ sở (tương đương khoảng 1.400 giờ), được tổ chức thành hai đợt thực tập quy mô lớn. Hoạt động thực hành được kiểm định và giám sát nghiêm ngặt bởi Cơ quan quản lý hành nghề Công tác xã hội của Anh, nhằm bảo đảm người học đạt được năng lực hành nghề chuyên nghiệp theo Khung năng lực chuyên môn của ngành Công tác xã hội.

Do chương trình Thạc sĩ CTXH của HVTTN tập trung vào đối tượng Thanh thiếu niên, việc tích hợp mô hình chuyên sâu vào khối kiến thức chuyên ngành là cần thiết. Điều này giúp học viên thực hành các kỹ năng lãnh đạo và quản trị dịch vụ thanh thiếu niên, trực tiếp phục vụ nhu cầu xã hội và định hướng chiến lược của Học viện.

7. Ma trận đóng góp của chuẩn đầu ra vào mục tiêu Chương trình đào tạo của các học phần vào mức độ đạt chuẩn đầu ra.

7.1. Ma trận đóng góp của Chuẩn đầu ra vào Mục tiêu Chương trình đào tạo

(1= Đóng góp thấp; 2 = Đóng góp trung bình; 3 = Đóng góp cao)

STT	Mã CDR	Mục tiêu 1	Mục tiêu 2	Mục tiêu 3
1.	KT1	3	2	2
2.	KT2	3	2	2
3.	KT3	3	2	2
4.	KT4	3	2	2
5.	KN1	2	3	2
6.	KN2	2	3	2
7.	KN3	2	3	2
8.	KN4	2	3	2
9.	TC1	2	2	3
10.	TC2	2	2	3
11.	TC3	2	2	3

7.2. Ma trận đóng góp của các học phần vào mức độ đạt được của chuẩn đầu ra

(1= Đóng góp thấp; 2 = Đóng góp trung bình; 3 = Đóng góp cao)

STT	Tên học phần	Bộ chuẩn đầu ra										
		KT1	KT2	KT3	KT4	KN1	KN2	KN3	KN4	TC1	TC2	TC3
1	Triết học	3	1	1	1	1	1	1	1	2	1	2
2	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	1	2	1	2	1	1	1	1	1	1	1
3	Phương pháp nghiên cứu Khoa học chuyên sâu	1	1	1	3	1	3	1	1	1	2	1
4	Hành vi Con người và Môi trường Xã hội nâng cao	3	3	1	1	2	1	1	1	1	1	1
5	Phân tích và hoạch định chính sách xã hội trong công tác xã hội	2	1	3	1	1	1	1	3	1	1	2
6	Ứng dụng lý thuyết trong thực hành CTXH	2	3	2	1	3	1	1	1	2	1	1
7	CTXH với các vấn đề xã hội của thanh thiếu niên: Cách tiếp cận và thực hành.	3	2	2	1	2	2	1	1	1	1	1
8	Quản trị trong phát triển tổ chức cung cấp dịch vụ công tác xã hội: Mô hình và kỹ thuật	1	1	3	1	1	1	3	1	3	1	1
9	Ứng dụng công tác xã hội trong lĩnh vực y tế	1	2	3	1	3	1	1	1	1	1	1
10	Ứng dụng công tác xã hội trong lĩnh vực giáo dục	1	2	3	1	3	1	1	1	1	1	1
11	CTXH với trẻ em có hoàn cảnh	3	2	3	1	3	1	1	1	1	1	2

	đặc biệt và thanh niên có hoàn cảnh khó khăn: Mô hình và cách tiếp cận											
12	Thực hành kiểm huấn trong CTXH	1	1	2	1	1	1	3	1	3	1	2
13	CTXH với thanh thiếu niên lạm dụng game, mạng xã hội và chất gây nghiện	2	1	3	1	3	2	1	1	1	1	1
14	Xây dựng và quản lý dự án phát triển cộng đồng	1	1	2	2	1	2	3	3	2	2	1
15	Thực hành công tác xã hội với thanh thiếu nhi	2	2	2	2	3	3	3	3	3	3	3
16	Đề án tốt nghiệp	2	2	2	3	3	3	2	2	3	3	2

8. Kế hoạch thực hiện chuẩn đầu ra và cam kết thực hiện

8.1. Kế hoạch thực hiện chuẩn đầu ra

Để đảm bảo học viên đạt được các chuẩn đầu ra về Kiến thức (KT), Kỹ năng (KN) và Năng lực tự chủ, trách nhiệm (TC) như đã công bố, Học viện triển khai kế hoạch đồng bộ qua 4 giai đoạn:

Giai đoạn 1: Chuẩn bị đội ngũ, cơ sở vật chất và triển khai đào tạo lý thuyết và kỹ năng tại lớp

Nhân lực: Huy động giảng viên có trình độ Tiến sĩ trở lên, các chuyên gia thực hành giàu kinh nghiệm từ các tổ chức quốc tế và các cơ sở dịch vụ xã hội để giảng dạy các học phần chuyên sâu như Tham vấn, trị liệu và Quản trị dịch vụ.

Hệ thống học liệu: Xây dựng danh mục tài liệu nghiên cứu chuyên sâu về CTXH với trẻ em và thanh thiếu niên, cập nhật các mô hình can thiệp hiện đại từ quốc tế.

Phương pháp giảng dạy: Áp dụng phương pháp giảng dạy tích cực, lấy người học làm trung tâm. Các học phần cốt lõi (KT1, KT2, KT3) được truyền tải thông qua thảo luận tình huống, đóng vai và mô phỏng trị liệu.

Giai đoạn 2: Thực hành nghề nghiệp và kiểm huấn (Giai đoạn trọng tâm)

Thực hành tại cơ sở: Tổ chức 06 tín chỉ thực hành trực tiếp tại các cơ sở cung cấp dịch vụ cho thanh thiếu nhi. Học viên được đặt dưới sự giám sát của các Kiểm huấn viên có kinh nghiệm.

Kết nối mạng lưới: Phối hợp với hệ thống Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và các tổ chức phi chính phủ để tạo môi trường thực hành đa dạng, giúp học viên rèn luyện kỹ năng xử lý tình huống phức tạp (KN2, KN3).

Giai đoạn 3: Đánh giá và hoàn thiện đề án tốt nghiệp

Đề án ứng dụng: Hướng dẫn học viên thực hiện đề án tốt nghiệp (09 tín chỉ) tập trung vào giải quyết một vấn đề thực tiễn tại đơn vị công tác hoặc cơ sở thực tập.

Đánh giá chuẩn đầu ra: Tổ chức hội đồng thẩm định đánh giá năng lực tổng hợp của học viên, đảm bảo tất cả các tiêu chí từ KT1 đến TC3 đều đạt mức yêu cầu trước khi tốt nghiệp.

8.2. Cam kết thực hiện chuẩn đầu ra

Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam cam kết thực hiện đầy đủ các trách nhiệm sau:

Chất lượng đào tạo: Cam kết cung cấp chương trình đào tạo đúng định hướng ứng dụng, đảm bảo thời lượng thực hành và thực tế đúng theo khung chương trình đã công bố (tổng 60 tín chỉ).

Chuẩn hóa năng lực: Đảm bảo 100% học viên khi tốt nghiệp đạt trình độ ngoại ngữ bậc 4/6 (Tiếng Anh) và có năng lực hành nghề độc lập, đủ khả năng đảm nhiệm các vị trí quản lý hoặc chuyên gia tại các tổ chức chính trị - xã hội và quốc tế.

Đạo đức nghề nghiệp: Giám sát chặt chẽ việc rèn luyện đạo đức nghề nghiệp, đảm bảo học viên tuân thủ các quy điều chuẩn mực của nhân viên CTXH trong suốt quá trình học tập và thực hành (TC2).

Hỗ trợ người học: Cam kết kết nối, giới thiệu vị trí việc làm và tạo điều kiện cho học viên tiếp tục nghiên cứu ở trình độ Tiến sĩ sau khi tốt nghiệp.

Cải tiến liên tục: Định kỳ đối sánh và cập nhật chương trình theo xu hướng quốc tế và nhu cầu thực tiễn của xã hội để không ngừng nâng cao chất lượng chuẩn đầu ra.